TRI TÂN

TẠP CHÍ VĂN HOÁ

RA HÀNG TUẦN

Tòa báo và nhà in: 70, phố Bạch-Mai
Ty trị-sự: 195, phố Hàng Bông — Hanoi

TRONG SỐ NÀY:

* Vết tích thành Đại-la — *Nguyễn-văn-Tố*
* Nguyễn văn Thắng, soạn-giả Kim Vân-Kiều ản, khác với Nguyễn văn Thắng, tên trước cụ Yên-Đỗ — *H. B.*
* Bàn về tiếng ta — *Ứng-hòe*
* Đôi lời bàn thêm về việc chúa Nguyễn-Ánh có chạy đi Côn-đảo — *Lê-thọ-Xuân*
* Bài tựa đêm xuân ăn tiệc ở vườn đào mận — *Trúc-Khê*
* Kimiko (I) — *Khái-Sinh*
* Ông Lê-Ngô-Cát (II) — *Vân-Thạch*
* Gian nhà trường Bác-cổ ở Hội-trợ Sài-gòn (I) — *Trần-huy-Bá*
* Tình trạng nền học xưa... (II) — *Nhật-Nham*
* Đêm hội Long-trì (Tiểu thuyết, XIII) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

Năm thứ ba — **Số 85**
Thứ năm, 4 Mars 1943

0$20

VẾT TÍCH THÀNH ĐẠI LA

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

HƠN bốn mươi năm nay viện bảo-tàng của Trường Bác-cổ (nay gọi là viện bảo-tàng Louis Finot) có mua nhặt của những người ở làng Vinh-phúc, Kim-mã, Cống-vị, Ngọc-hà, v... v... (gọi chung là vùng Quần ngựa) được hơn hai vạn mảnh đồ sành đồ gốm, phần nhiều là mẻ sứt vỡ dạn, không mấy cái được toàn. Có thứ là gạch, là ngói, khắc chữ nho, hoặc chạm nổi, chạm lộng ; có cái là kiểu nhà, kiểu tháp ; có cả tượng con con và các con giống nữa.

Năm 1932, người làng Vĩnh-phúc đào được ít đồ vàng, cũng chạm kiểu đồ sành đồ gốm, có một cái hộp (đề số D 163.208 ở Bảo-tàng Louis Finot) trong có bốn nắng, đoán là của phụ-nữ ngày xưa dùng để đựng phấn, và một cái chuôi dao chạm hình con vẹt (số Bảo-tàng D 163. 290). Người ta đồn rằng còn đào được nhiều thứ nữa, nhưng họ chia nhau hết cả, nên trường Bác-cổ chỉ mua được hai thứ ấy thôi, hiện bầy trong tủ kính « Đại-la » ở viện bảo-tàng Louis Finot : tương truyền chỗ đào được vàng ấy là « cung bà chúa ».

Nhưng phần nhiều chỉ đào được đồ sành đồ gốm. Ngay trường Bác-cổ chưa mua, thì dân vùng Quần ngựa để xây tường : hiện nay còn có nhiều nhà làm bằng gạch Đại la

Những viên gạch ấy cùng những đồ sành đồ gốm đào được từ vùng Quần ngựa đến trường Trung-học (Lycée Albert Sarraut), tức là phía tây-bắc thành Hà-nội, đều là những di-tích thành Đại-la và thành Thăng-long. Chắc đào được nhiều, mà còn đào được nhiều nữa, nhưng vì lúc sửa sang lại thành-phố không mấy người để ý đến dấu chữ và nét chạm, nên hủy đi mất nhiều, hay tản-mát đi các nơi.

Thành Đại-la có thật ở chỗ đào được những đồ cổ ấy? Sử chép hồi Bắc-thuộc, (năm thứ hai hiệu Đại-lịch nhà Đường, tức là năm 767 sau kỷ-nguyên Trượng-bá-Nghi, làm kinh-lược-sứ, đắp thành Đại-la. Năm thứ bảy hiệu Trinh nguyên (791) Triệu-Xương, làm đô-hộ đắp lại. Năm thứ tư hiệu Trường Khánh (824) Lý-nguyên-Gia, làm đô-hộ, dời phủ-trị đến sông Tô-lịch, đắp thành nhỏ gọi là La-thành. Năm Hàm-thông thứ bảy (866), Cao-Biền, làm tiết-độ-sứ, đắp thành ngoài Kim-thành, cũng gọi là La-thành. Sách Nhất thống chí đời Thanh chép Đại-la-thành ở ngoài phủ-thành châu Giao. Quận Giao-chỉ nhà Hán, phủ đô-hộ nhà Đường đều ở đấy, lâu năm bỏ nát, dấu cũ khó tìm. Nay ngoài tỉnh thành Hà-nội, bốn mặt lũy đất : ấy là đời Lý (1009-1225), đời Trần (1225-1413) về sau, sửa lại đắp thêm không phải một lúc, tục cũng gọi là La-thành : nếu bảo những chỗ ấy đều là dấu cũ của Cao-Biền thì không phải » (1).

« Tháng bảy năm Thuận-thiên thứ nhất (1010) vua Lý Thái-tổ (1009-1028) từ thành Hoa-lư (Ninh-bình) dời đô đến kinh-phủ thành Đại-la Thuyền vua đậu tạm ở dưới thành, thấy rồng vàng hiện ra nhân đổi tên là Thăng-long... Trong kinh-thành Thăng-long dựng cung-điện : phía trước là điện Kiền-nguyên để làm nơi thị triều, phía tả là điện Tập-hiền, phía hữu là điện Giảng-võ, lại mở cửa Phi-long thông sang cung Nghênh-xuân, cửa Đan phượng thông sang cửa Uy-viễn. Chính nam là thềm điện Cao-minh, gọi là Long-trì (sân rồng) trong sân đi ra hai bên hồi lang, khắp bốn mặt điện Kiền-nguyên ; phía sau dựng điện Long-an và điện Long-thụy để làm chỗ yên nghỉ ; phía tả dựng điện Nhật-quang, phía hữu dựng điện Nguyệt-minh. Sau làm hai cung Thúy-hoa và Long-thụy để làm nơi cung-nữ ở, làm lại kho tàng, sửa sang thành-trì. Bốn mặt thành mở bốn cửa : phía đông cửa Tường-phù, phía tây cửa Quảng-phúc, phía nam cửa Đại-hưng, phía bắc cửa Diệu-đức. Trong thành lại dựng chùa Thiên-ngự, lầu Ngũ-phượng-tinh. Ngoài thành phía nam dựng chùa Thắng-nghiêm. » (2)

Những đền-chùa cung-điện ấy, nay có còn vết-tích gì

không ? — Có lẽ còn ít nhiều ở trong những mảnh của Trường Bác-cổ đã thu thập được.

Duy có một điều chắc-chắn là thành Đại-la tức thành Thăng-long, mà thành Thăng-long, theo sách Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục *(quyển 2, tờ 10 b), là thành Hà-nội. Cứ như thế, thì giới-hạn thành Đại-la có lẽ cũng như giới-hạn thành Hà-nội về đời Tự-đức (1848-1883).*

Muốn biết cho đích-xác, phải đào nhiều lắm, nhưng phải đào theo lối khoa-học.

Xưa nay những người bán đồ cổ ở vùng Quần ngựa là những người làm nghề khác, khi nào may gặp được, thì đào đem bán, chứ không có phương pháp gì, không đào từng lớp đất một, ghi chép cẩn-thận, như lời dạy trong quyển Manuel de la technique des fouilles archéologiques *của Viện Quốc-tế văn-hóa hợp-tác in ở Paris năm 1939.*

Hồi tháng tư năm 1917, tôi có đi xem đào đồ cổ ở làng Ngọc-hà: bấy giờ đang đào một cái miệng giếng bằng đất nung (hiện xây ở sân Bảo-tàng Louis Finot). Từ hồi ấy, thỉnh-thoảng tôi lại đi xem đào một vài nơi ở vùng Quần ngựa. Cho nên năm nay, nhân có kỳ diễn-thuyết ở Trường Bác-cổ, tôi lấy «những đồ sành và đồ gốm ở thành Đại-la» (La céramique de Đại-la) *ra nói chuyện: nói bằng tiếng Pháp, vì người đến nghe phần đông là người Pháp; tôi có cho chiếu ảnh các mẫu đồ Đại-la, và bày trong phòng diễn-thuyết một vài thứ tháp, gạch và ngói ống. Nay tôi lược qua để độc-giả xem, — chỉ tiếc không có ảnh, — cốt là để cho người thích khảo cổ, thấy đâu đào được đồ cổ, nên chép rõ đào sâu bao nhiêu thước, lẫn với những vật gì, như tiền đồng chẳng hạn: ở vùng Quần ngựa đào được nhiều tiền niên-hiệu nhà Tống (960-1127). Những đồ cổ ấy dù có vỡ ra từng mảnh, cũng nên thu-thập lấy, vì những mảnh ấy có thể dùng làm sử-liệu như văn thư. Ở Đại-la, lắm cái lại có vẻ kỹ-xảo đặc-biệt, cho nên mới có tên là «mỹ-thuật Đại-la». Tên này đặt ra để gọi những đồ nặn đồ chạm từ đời Cao-Biền (866) đến đời Hậu Lý (1225) có cái điểm-xuyết riêng, là chấm hoa thì y như hoa thực, vẽ rồng mình rắn thì có vẻ linh-động khác với lối rồng đời sau, v. v.*

Xét mỹ-thuật không nên thiên về vật-phẩm: dù là viên ngọc mà gọt-giũa vụng-về thì cũng không có giá-trị gì; nếu là hòn đất nung mà chạm trổ tinh-xảo thì mới gọi là mỹ-thuật. Nét đồ xành đồ gốm ở Đại-la, nên theo cái phương-diện ấy.

Trước hết tôi nói về gạch: thường to thớ, trung-bình dài 30 phân tây, ngang 25 phân, dầy 7 phân: viên nào dài nhất đo được 53 phân. Hai viên dính nhau không thấy mạch vôi: có lẽ đời xưa có thứ nhựa để gắn gạch, nhưng xem các mả của người Tàu xây ở Bắc-kỳ từ đời Lục-triều (317-589) không thấy vết nhựa, như mấy ngôi mộ ở làng Nghi-vệ, tỉnh Bắc-ninh (3), làng Lạc-ý, tỉnh Vĩnh-yên, v. v. (4), mà xưa nay ta vẫn tưởng nhầm là chỗ Khách đề của.

Gạch Đại-la có thứ làm bằng đất đỏ (có viên thẫm hóa tím): có thứ làm bằng đất sam (có viên sẫm quá hóa đen): viên nào tím và đen thì dẻo hơn, có lẽ vì nung kỹ hơn.

Nhiều viên ở bên cạnh chiều dài, có những nét nổi lên như chạm, chỗ thì hình chám, chỗ thì hình cầm-qui, chỗ thì triện vuông, chỗ thì triện tròn, theo tiếng Pháp gọi chung là kỷ hà họa.

Viên nào chạm ở mặt, thì thường có hình cái tháp, hay khắc chữ, như ba chữ «Đông thành quân»: «thành» là biểu hiệu sự đắc-thắng, đây có lẽ là tên một hiệu quân; đời xưa dùng chữ đông, tây, nam, bắc, cũng như triều Nguyễn dùng chữ tiền, hậu, tả, hữu.

Có viên khắc chữ «Vũ thành quân», ý nghĩa cũng như chữ «Đông thành quân»: có viên khắc chữ «Tiền-pha quân»: pha nghĩa là bờ, lại có nghĩa là gò nữa: có viên khắc chữ «Thần hổ quân», nghĩa là toán quân mạnh như hổ thần.

Tên các hiệu quân từ đời Lý đã dùng chữ «Vũ», chữ «Thần»: như vua Lý Thánh-tôn (1054-1072) định hiệu quân, có đặt hiệu Vũ-thắng, hiệu Thần-điện (5). Còn chữ tiền, thì đến đời Lê cũng có đặt, nhưng không thấy sách chép hiệu Tiền-pha về đời nào. C[illegible] xem như thế, thì tên hiệu qu[illegible] ở Đại-la và Thăng-long c[illegible] nhiều nữa sử chép không hế[illegible]

(Xem tiếp trang 15)

Cái « án » trùng tên

Nguyễn văn Thắng, soạn giả " Kim Vân Kiều án " khác với Nguyễn văn Thắng, tên trước cụ Yên-đỗ

H. B.

TRƯỚC khi đề tên « Yên-đỗ Nguyễn-Khuyến » ở bài « *Án các nhân vật trong truyện Kiều* » (T. T. số 63), tôi đã đến hỏi tận nơi một vị túc-nho về cụ Nguyễn-van-Thắng, soạn-giả tập *Kim Vân Kiều án*.

Vị ấy kể cho tôi biết rằng chính mình đã được chứng kiến cuộc vịnh Kiều ở Hưng-yên do ông Lê-Hoan tổ chức. Sau khi các cụ Yên-đỗ Nguyễn-Khuyến, Vân-đình Dương-Khuê đã lấy nhất quyển vịnh Kiều của cụ Chu-mạnh-Trinh, cụ Yên-đỗ có tuyên-bố : « Các ông đã vịnh Kiều rồi, thì để tôi làm bản án các nhân-vật truyện Kiều thêm vào một thể ».

Mẩu tài-liệu « sống » ấy đã làm tôi hơi « siêu lòng ».

Sau, muốn cho chắc hơn, tôi lại viết thư hỏi lại vị túc-nho ấy về cụ Nguyễn-văn-Thắng, soạn-giả *Kim-Vân-Kiều án*, thì được mấy chữ trả lời như vầy : « Nguyễn-văn-Thắng là tên cũ của cụ Yên-đỗ, sau mới đổi là Khuyến. Vả, cụ đỗ đình nguyên nhị-giáp và có làm tham-hiệp Thanh thật ».

Chẳng dè những lời ấy đã đưa tôi đến một chỗ lầm : lầm cụ Nguyễn-văn-Thắng, soạn-giả Kiều-án, làm một với Nguyễn-van-Thắng, tên trước của cụ Tam-nguyên Yên-đỗ Nguyễn-Khuyến.

Dẫu vậy, cái lầm đó cũng là do tôi khinh-suất, chứ không dám rút cả trách-nhiệm lên vai vị túc-nho kia. Vậy, trước mặt các bạn đọc, tôi xin nhận lỗi.

Sau khi bài báo ấy đã ra, bạn Trúc-Khê tỏ ý ngờ-ngợ, cho rằng Kiều án có lẽ không phải của cụ Yên-đỗ. Rồi giáo-sư Hoàng-xuân-Hãn cũng nói với chúng tôi rằng hai cụ Thắng ấy là hai người, chứ không phải là một. Giáo-sư Hãn lại có nhã-ý đưa cho tôi thấy những tài-liệu để chứng thực cho lời mình đã nói.

Từ bấy đến nay, phần vì bận-rộn nhiều việc khác, phần vì còn đợi tìm kiếm cho thật đủ tài-liệu, nên nay mới kịp đính chính lại. Xin các bạn lượng thứ.

***

Bây giờ tôi xin hãy thuật sơ tiểu truyện Nguyễn-Thắng tức Yên-đỗ Nguyễn-Khuyến (1835-1909) đã.

Theo trong *Hương khoa-lục*, quyển 3, tờ 55-61, sách của Giáo-sư Hãn đưa cho tôi coi, tên đỗ thi hương năm Tự-đức thứ XVII (1864) của cụ Yên-đỗ là Nguyễn-Thắng (sau đổi là Khuyến), chứ không có chữ đệm là « Văn » như Giáo-sư Dương-Quảng-Hàm đã viết là « *Nguyễn-văn-Thắng* » ở *Quốc-văn trích diễm*, trang 20 (in lần thứ bảy, năm 1942).

Có « Văn » hay không « Văn » làm chữ « đệm », thiết tưởng cũng không quan trọng đối với thời các cụ, vì các cụ bây giờ hằng tùy từng lúc cao hứng mà thêm hay bỏ chữ « đệm » là thường, chứ có phải bó-buộc như sau này có giấy khai-sinh đâu. Điểm quan trọng là : cụ Nguyễn-Khuyến trước cũng tên là Thắng và cũng có làm quan ở Thanh-hóa, nên mới làm cho chúng ta bây giờ dễ lầm.

Tôi đương nói về cụ Nguyễn-Khuyến, hiệu Quế-sơn, người làng Yên-đỗ, phủ Bình-lục, tỉnh Hà-nam.

Năm tân-mùi, cụ đỗ tiến-sĩ. Lần thi đình này cũng như thi hương và thi hội, cụ đỗ đầu, nên người ta mới kêu là Tam-nguyên Yên-đỗ (người làng Yên-đỗ, đỗ giải-nguyên, hội-nguyên và đình-nguyên).

Cụ làm Sơn Hưng Tuyên tổng-đốc, và có lần ngồi đốc-học ở Thanh-hóa (đừng lẫn với tham-hiệp là chức của cụ Nguyễn-van-Thắng, soạn-giả Kiều án, cũng làm ở Thanh). Cụ có làm được *Quế-sơn thi tập* và nhiều thơ nôm câu đối nôm truyền tụng.

Cụ có dự vào ban chấm thơ vịnh Kiều hồi năm ất-tị (1905) như đã nói trong bài « Roi chầu chén rượu để được tập vịnh Kiều » ở T. T. số 63.

***

Nay tôi xin nhân tài-liệu của Ứng-Hòe tiên-sinh đã kiếm giúp (xin kính tạ tiên-sinh), rồi nhặt thêm những cái khảo được ở trong bài tựa bằng chữ nho nơi đầu tập *Kim Vân Kiều án* mà nói về cụ Nguyễn-văn-Thắng, tác-giả tập án này.

Cụ Nguyễn-van-Thắng, người làng Yên-thái, huyện Vĩnh-thuận, phủ Phụng-thiên (nay là Hoài-đức, thuộc Hà-đông), Bắc-thành, sinh năm 1803.

Năm 23 tuổi, cụ đỗ cử-nhân khoa ât-dậu niên-hiệu Minh-mạnh thứ sáu (1825), ở trường thi Thăng-long.

Qua năm sau, khoa bính-tuất (1826), cụ lại đỗ luôn tam-giáp tiến-sĩ. Bấy giờ mới 24 tuổi.

Làm quan đến tham-hiệp, cụ đã từng gánh cái trọng-trách « tri trạch » ở tỉnh Thanh-hóa.

Theo lời tựa của cụ trong *Kim Vân Kiều án* thì mùa đông năm canh-dần, tức là năm 1830, cụ bị hạ ngục, nhưng không thấy nói rõ vì việc gì.

Ngoài tập Kiều án, cụ có tập thơ đề là *Ước phủ thi tập*. (Ước phủ chắc là tên tự của cụ).

Cụ có người con là Nguyễn-Quí-Chân, đỗ cử-nhân khoa nhâm-tí, niên-hiệu Tự-đức thứ năm (1852).

***

Cuốn *Kim Vân Kiều án* bằng chữ nôm khắc mộc-bản in lần thứ hai (trùng toàn) vào năm Tự-đức nguyên-niên (1848). Như vậy bản khắc đầu tiên chắc phải vào khoảng đời Thiệu-trị (1841-1847). Bản khắc này cũng như bản « Khải-định lục niên tân san » đều đề là Thanh-hóa tham-hiệp Nguyễn-văn-Thắng soạn.

Cụ Yên-đồ Nguyễn-Thắng mãi đến năm Tự-đức mười bảy (1864) mới đỗ, thì quyết không thể làm tham-hiệp ở trước đời Tự-đức (1848-1883) được. Vậy bản Kiều án ấy quả là tác-phẩm của cụ Nguyễn-văn-Thắng người Yên-thái.

Để làm lời tựa, tác-giả *Kim Vân Kiều án* có viết (1): « ...*Mỗ sinh không gặp thời, phải thất học, nhưng từng được nghe về Kim Vân Kiều quốc ngữ truyện: Xưa nhà Ngũ-vân-lâu bên Tàu in bản thực-lục (?) đã lưu hành khắp chỗ, từ trước đến nay. Kịp đến quan Đông-các (trỏ cụ Nguyễn Du) nước ta phu diễn ra quốc âm, truyền rộng ở đời, nhiều người đã được tai nghe mắt thấy. Chẳng những văn nhân tài tử mắt nhìn truyện ấy thì tâm thần vui tươi khoan-khoái, mà đến cả hạng bố cu mẹ đĩ hễ miệng đọc thì cũng khoa chân múa tay.*

« *Bấy giờ tôi đương lênh đênh giang hồ, dầu bèo trôi giạt, sau khi đọc xong rồi, thì lại vô tâm không nghĩ đến.*

« *Mùa đông năm canh dần (1830), tôi bị hạ ngục, suốt ngày ngồi ngây, không biết lấy gì để khuây-khỏa. Nhân thường đọc truyện Kiều nôm, may cũng lĩnh-hội được lời lẽ, rồi ngẫm kỹ về văn chương. Thiết tưởng trong 1575 câu thật là lời văn liền nối, tình-tự tinh công, dẫu Bằng quận công (Nguyễn Hữu Chỉnh) và Long lĩnh hầu (?) ngày xưa cũng khó lòng giữ riêng được cái hay ho tốt đẹp mà không xan nhường? Như bọn tôi đây đâu dám tầm chương trích cú mà so sánh được?*

« *Nhưng xét ra nhân vật trong truyện: hoặc đáng yêu vì tài, hoặc đáng khen vì nghĩa, hoặc đáng tiếc vì nhân, hoặc đáng thương vì tình, lại có người tính xấu đáng làm gương răn, có kẻ lòng ác đáng ghét. Vậy thì lười gươm ba thước giữ vô tư, há dung tới ai mà bàn sơ được? Cái án năm trăm năm còn để do, văn phân xử chưa ổn thỏa rõ-ràng!*

« *Vậy theo luật-lệ của Quốc triều, tôi xin xét rõ chân tình khiến cho án các nhân vật khỏi đọng lại ở dưới ngàn năm. Bởi thế, tôi quên mình quê kệch, xin trình bày văn án ra đây để chuốc lấy trò cười* ».

Còn nội dung tập án này thế nào thì bài « Án các nhân-vật trong truyện Kiều » ở Tri-Tân số 63 trang 12-13 đã nói sơ qua rồi.

***

Trên khoảng ngừng bút, tôi xin trịnh-trọng cảm tạ các nhà học-giả hoặc đã để tâm đến vấn-đề văn-học như vấn-đề này, hoặc đã giúp tôi tài-liệu về cụ Nguyễn văn Thắng.

Sau hết tôi xin nói rõ một lần nữa: Tên ký dưới bài « Án các nhân-vật trong truyện Kiều » ở T. T. số 63 xin đề là Ước-phủ Nguyễn-văn-Thắng. Thế là làm xong một việc: « Trả lại cho César cái chi của César ».

H. B.

(1) *Nguyên văn bằng chữ h Mộc-bản có khác nhiều chữ, lầm. Tôi nay theo bản tân năm Khải-định thứ sáu mà thoát lấy ý, chứ không câu từng chữ*

Giá báo

Mỗi số	0$20
1 năm	8 50
6 tháng	4 50
3 tháng	2 35

Công sở giá gấp đôi
Mua báo xin giả tiền trước

BÀN VỀ TIẾNG TA

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

NHÀ xuất-bản « Đời mới » vừa cho ra một cuốn sách của ông Ngô-quang-Châu đề là *Luận về tiếng Nam* (*tìm một lối làm giàu tiếng*) trong chia ra làm năm bài, in vào giấy 13×19, thành 95 trang. Bài thứ nhất nói tiếng Nam là một thứ tiếng dồi-dào, bài thứ hai nói về bổn-phận của những người đặt ra những tiếng mới, bài thứ ba nói về các lối đặt tiếng mới của người Tàu và người Pháp, bài thứ tư (là bài dài hơn cả) nói về những lối đặt tiếng mới của người mình; bài thứ năm là bài kết-luận,

Trong bài kết-luận ông Ngô-quang-Châu nói rằng : muốn đặt ra những tiếng mới, nên dùng tiếng Nam của mình ghép lại, không nên mượn của Tàu, thí-dụ như « đường phân-giác » có thể nói là « đường chia góc », « hình trụ » có thể nói là « hình ống », « tốc-độ » có thể nói là « độ nhanh » hay « sức nhanh », v.v.

Đối với những tiếng nào không thể ghép tiếng Nam lại được, thì ông Ngô-quang-Châu bàn rằng : nên đặt ra một âm mới, hoặc lấy tiếng của nước ngoài, không cứ nước nào, tiện thì dùng, nhưng [illegible]ần phải cắt ngắn lại, chỉ lấy một [illegible]n chính thôi : thí-dụ nhà « ga », [illegible] « bang », bẻ « ghi », « lốp » xe,

[illegible]ái lối này rất phải : xét ra [illegible]g nước nào cũng thế, nếu [illegible]ông đủ, thì phải mượn tiếng nước ngoài, nhưng phải biến-hóa đi, để giữ lấy tinh-thần của tiếng nước mình ; sự biến-hóa ấy do dân-chúng, chứ không phải do một người hay một hội nào : như chữ « xa » thành chữ « xe » chữ « trà » thành chữ « chè », chữ « nickel » thành chữ « kền », chữ «aluminium » thành chữ « nhôm », v.v., toàn là những chữ « vô-danh » không biết tự ai đặt ra trước tiên.

Nhưng có một điều khó, là đã có tiếng sẵn rồi, có nên mượn chữ nho nữa không ? Đã có tiếng « hết lòng », có nên mượn chữ « tậm-tâm » hay chữ « tận-tụy » không ? thí-dụ « Cúc-cung tận-tụy với nghĩa-vụ » : Đã có tiếng « thương-yêu », có nên mượn chữ « ái-ân » không, như trong *Kiều* có câu : « Kể làm sao xiết muôn vàn ái-ân » ?

Về việc này tôi thiết-tưởng không nên câu-nệ quá : hễ xét chữ nho bóng-bẩy hơn, thì cứ mượn, miễn là đừng làm mất cái đặc-tính của tiếng nước nhà đi thì thôi. Vả lại, có nhiều chữ đã thành tiếng ta rồi, như chữ người có « chí-khí » « ngang-nhiên » không chịu «khuất» ai, hay chữ « vô-cố mà bắt người ta » : không nên đặt lại là « không có cớ gì mà bắt người ta ».

Tiếng nào mượn của chữ Tây cũng thế : như chữ ô-tô, Trung-kỳ và Nam-kỳ quen gọi là xe hơi, ông Ngô-quang-Châu nói có thể gọi là xe máy, nhưng sợ thế thì lẫn với xe đạp. Cũng không nên bắt-chước chữ Tàu. gọi là tự-động-xa !

Nói tóm lại, chữ nào đã gọn-gàng mà công-chúng đã công-nhận, thì không nên đổi nữa. Còn những tiếng mới, thì không phải một hay vài người đặt ra được, phần nhiều là việc vô-danh : Có tiếng thì ở nhà buôn, có tiếng thì ở xưởng thợ xuất ra, đông người dùng đến thì tự-nhiên công-chúng theo.

Nhưng trước khi đặt những tiếng mới, phải sưu-tập cho hết các tiếng cũ, nhất là ở hương-thôn, mỗi vùng có một thứ tiếng : thí-dụ cái mai của người làm ruộng đào cỏ, có nơi gọi là cái chép, có nơi gọi là cái dầm (hai tiếng này chưa thấy tự-vị nào có). Lại trong các nghề thợ, nghề buôn nghề gì cũng có tiếng riêng (là tiếng chuyên-môn, chứ không nói chi đến tiếng lóng tiếng lái), nên góp nhặt lại, còn quyền lựa chọn ở công-chúng và nhà làm văn.

Những lời tôi bàn đây, các sách Tây nói về ngôn-ngữ-học đã bàn đến cả ; duy có mấy điều về lịch-sử nước ta, tưởng nên xét lại cho kỹ.

Một là, có phải ông Hàn-Thuyên chế ra chữ nôm không ? Bộ *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục* (quyển 7, tờ 26 a) chép rằng : « Nam Thiệu-bảo thứ tư (1282) đời Trần Nhân-tông, mùa thu tháng tám, có cá ngạc đến sông Phú-lương (Nhị-hà ; *Đại Việt sử-ký toàn-thư*, quyển 5, tờ 4 b chép là Lư-giang). Vua sai Hình-bộ thượng-thư là Nguyễn-Thuyên làm văn ném xuống sông (vi văn đầu chi-giang), cá ngạc tự-nhiên đi. Vua truyền việc ấy giống

việc của Hàn-Dũ, nên cho Nguyễn-Thuyên là họ Hàn. Nguyễn-Thuyên người Thanh-lâm (Hải-dương), đỗ thái-học-sinh đời Trần Thái-Tông (1225-1258), thường làm thơ phú bằng quốc-ngữ (tức là chữ nôm), nhiều người bắt-chước, nên về sau thơ quốc-âm gọi là Hàn-luật bắt đầu từ đấy. »

Xem như thế thì không phải ông Hàn-Thuyên đặt ra chữ nôm, Sách *Nam-sử tập-biên* (viết bằng chữ nho, bản sao của Trường Bác-cổ, số a 12, quyển 1, tờ 1 b) chép rằng : « Vua Lạc-long (2800 trước kỷ nguyên) thường ở thủy-phủ, hễ dân có việc gì thì gọi : « Bô ơi ở đâu ? » (Bô hồ hà tại) thì vua đến ngay... Nước ta hồi xưa gọi vua là bô, về sau mới gọi là vua, hiện nay ở hương-thôn hãy còn hại tiếng ông bô, gốc từ đấy ».

Nếu cho đoạn sử ấy là hoang-đường, thì lấy *Khâm-định Việt-sử* (tiền-biên, quyển 5, tờ 25 b-26 b) có đoạn nói rằng : « Năm Tân-mùi (791) mùa hạ, tháng 4 là năm Trinh-Nguyên thứ bảy đời Đường, người làng Đường-lâm ở châu Phong là Phùng-Hưng khởi binh đánh giữ phủ đô-hộ ; đến khi mất, chúng lập con là Phùng An lên làm đô-phủ-quân, tôn Phùng-Hưng là Bô-cái đại-vương ; (chú-thích) tục gọi cha là bô, mẹ là cái ; tôn Phùng-Hưng làm bô-cái, nghĩa là coi Phùng-Hưng như là cha mẹ ». *Nam-sử tập-biên* (quyển 1, tờ 33 b) chép : « Tục xưa gọi bô-cái nghĩa là che-chở. Tiếng gọi cha là bô, hiện nay hãy còn, tiếng gọi mẹ là cái thì nay không còn nữa. Nhưng xét đến câu ca-dao : « Nàng về nuôi cái cùng con, để anh trân-thủ nước non Cao-bằng », thì rõ ràng tiếng cái là mẹ ».

Theo hai đoạn sử chữ nho này, thì trước Hàn-Thuyên 3 000 năm đã có tiếng bô là chữ nôm, trước 500 năm đã có tiếng bô-cái cũng là chữ nôm. Vậy thì ông Ngô-Quang-Châu nói Hàn-Thuyên chế ra chữ nôm thì không đúng.

Ông nói cái lối ta đọc chữ nho « là một cái quái-thai của tiếng quan-thoại » cũng không lấy gì làm đúng, vì có một người Thụy-điển tên là Bernhard Karlgren nghiên-cứu về lối phát-âm của Tàu (*Etudes sur la phonologie chinoise*) nói rằng đến tận khoảng đầu đời Đường (năm 618) chữ Tàu vẫn đọc có một lối mà thôi, mãi sau mới có tiếng Quảng-đông, tiếng Quảng-tây, tiếng quan-thoại. v. v. Xét ra tiếng nho của ta cũng giống tiếng Tàu đời Đường. Thí-dụ như chữ nhị, chữ tam, chữ tứ, ta đọc như thế, thì chữ nhị là vần trắc, chữ tam là vần bằng, chữ tứ là vần trắc, đem so vào tự-điển Tàu cũng đúng vần và đúng bằng trắc ; thế mà người khách Quảng-đông lại đọc la nhì, xám, xây, thì có phải à sai hết cả bằng trắc không ? Tuy vậy, trong khi làm văn thơ người Tàu vẫn theo bằng trắc ở tự-điển. Nếu có phải sau đời Đường mới chia ra thổ-âm, như lời ông Karlgren nói, thì quan-thoại với thổ-âm mới là « quái-thai » của tiếng Tàu đời Đường. Nhưng thực ra thì sự thay đổi ấy do sự di-dân và sự biến-hoa, chứ không thể gọi là « quái-thai » được : xem như tiếng Nam-kỳ với tiếng Bắc-kỳ khác nhau thế nào, cũng đủ biết.

Ông Ngô-quang-Châu nói những tên làng tên đất không nên mượn chữ nho nữa. Hiện nay ở Bắc-kỳ còn nhiều làng có tên nôm, xét ra không dính-dáng gì với tên chữ, như Thụy-hương (Hà-đông) gọi là làng Chèm, Đông-ngạc (Hà-đông) gọi là làng Vẽ, Lực-canh (Phúc-yên) gọi là làng Dâu, Xuân-canh (Phúc yên) gọi là làng Chầm, Phú gia (Hà-đông) gọi là làng Gạ, Phú-xá (Hà-đông) gọi là làng Xủ, v. v. Ở Trung-kỳ thì làng nào cũng có tên nôm ; nhưng vì viết vào công-văn không tiện (trước kia công-văn làm toàn bằng chữ nho), nên mỗi làng có một chữ nho. Song những lời bàn của ông Ngô-quang-Châu về việc đặt tên làng mới (như làng Phú-mỹ đặt là làng Giàu-đẹp, Bạch-liên trang đặt là trại Xen-trắng), cũng nên theo.

Tiếng nước Nam cũng như tiếng nước khác, có thể ví như một con sông lớn, nước sạch nước bẩn có, sau cùng đến chất lọc là cửa bể, cửa bể là công-chúng với nhà văn.

Ứng Hòe NGUYỄN VĂN-

ĐÃ CÓ BÁN

Một quyển sách mà ai ai cũng mong chờ, cũng nên đọc dầu là người mạnh, người phổi yếu, người bị lao.

BINH HO LAO

những phương pháp ngừa lao, săn sóc người phổi yếu và tiếp dưỡng người bị lao
Giá 4$00

của Bác-sĩ LÊ-VĂN-NGÔN

TỔNG PHÁT HÀNH :

Hànội : *Hiệu sách Đông-Tây 195 Hàng Bông*
Huế : *Hiệu sách Văn Hòa 29 Maréchal Pétain*
Saigon : *Nhà sách Nguyễn-khánh-Đàm, 12 Rue Sabourain.*

Có in ít bản giấy đẹp hảo hạng. Xin đặn trước nơi Ông Nguyễn Khánh Đàm.

SỬ-HỌC LUẬN ĐÀN

ĐÔI LỜI THÊM VỀ

CHÚA NGUYỄN-ÁNH VÀ ĐẢO CÔN-LÔN

LÊ-THỌ-XUÂN

LUÔN trong mấy tháng chót của năm 1942, tôi phải thức khuya dậy sớm để lo cho xong bảy tấm họa-đồ chỉ đường đi của chúa Nguyễn-Ánh, từ lúc mới chạy vào Nam đến khi khắc-phục kinh-thành Huế. Ấy vì tình-cờ tôi được góp chút công đó vào «gian Lịch-sử» (Pavillon d'Histoire) của Hội-chợ do Đông-dương học-hội (Société des Etudes Indochinoises) chủ-trương. Rồi luôn mười ngày vừa qua (Lễ sanh-nhựt — Tết tây), tôi phải ở miết tại Saigon để sống trong Hội-chợ. Vì thế mà tôi chậm viết bài nầy để đáp lại bài của Dương-Kỵ tiên-sinh trong Tri-Tân số 74.

Viết bài nầy, dẫu cố tóm-tắt cho khỏi dài lời, tôi cũng xin phép bạn đọc cho tôi bàn cùng Dương-tiên-sinh vài điều cần (còn những điều không cần thì xin cho miễn đáp).

1·) Ghe chèo. — Ở trước, Dương-tiên-sinh nói « *Nguyễn-vương đi những chiếc «ghe» chèo* », ở sau lại nhắc « *xin nhớ là đi ghe chèo.* ».

Xin mời Tiên-sinh đọc lại *Thực-lục* về đoạn nầy « *Thuyền vua gặp gió bão, buồm cột hư tích* »,... « *Thuyền vua trương buồm nhằm hướng đông mà chạy* » và lời của Trịnh-hoài-Đức trong bài tôi (Tri-Tân số 61) « *Thuyền vua xổ hai buồm đâm đông bắc mà chạy* ». Và xin Tiên sinh nhớ cho rằng — nếu tiên-sinh đã có một lần đi biển — « thuyền đã ra khơi ai lại chèo ».

2·) Lạm-dụng chữ Côn-lôn. — Dương-tiên-sinh lại cho các nhà viết sử ta thường lạm-dụng chữ Côn-lôn mà chỉ tên các đảo « *xem như việc họ đã không ngần-ngại mà gọi một hòn đảo gần Java là Côn-lôn* (2) *thì đủ biết* ».

Các nhà viết sử ta — hơn nữa, các nhà chép *Thực-lục* về thời nhà Nguyễn đã biết rõ Côn-lôn ở đây rồi — lạm dụng ở chỗ nào không biết, chớ như « việc họ đã không ngần-ngại mà gọi một hòn đảo *gần* Java là Côn-lôn » là việc họ chưa làm bao giờ. Cứ như Dương tiên-sinh đã chua chỗ số (2): «... *các sách « Đại-Việt sử-ký » « Đại-Việt sử-ký toàn-thư », « Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục » chép rằng các người Ma-lai... trong năm 767 đều ở các đảo Côn-lôn và Đà-bà Java mà đến* » thì xin mời Tiên-sinh đọc lại bộ sử thứ hai (Toàn-thư) « thuộc Đường-kỷ », quyển 5, trang 4b và bộ sử thứ ba (Khâm định) « Tiền-biên », quyển 4, trang 23 b. Rồi mời tiên-sinh đọc luôn lời chú-thích của bọn viết-sử ta xem họ theo «*Đường-thư, Nam-nam-truyện*» mà giải nước Chà-và ở đâu, Đại Tiểu Côn-lôn là gì của Chà-và. Kế đó Dương-tiên-sinh sẽ thấy rõ di-thần nhà Minh là Cố-viêm-Vũ đã chua « Côn-lôn-quốc tại Lâm-ấp nam » trong bộ « *Quận quốc lợi-binh-thư* ». Sau rốt, Dương-tiên-sinh lại thấy rõ bọn viết sử ta họ giải thêm « Côn-lôn hựu kỳ thuộc quốc, kim thuộc Vĩnh-long hải phận, hữu Đại Tiểu Côn-lôn-đảo, Hán-dân vãng cư tác nghiệp dĩ thành thế đại ».

3·) Chữ « êm ». — Đến như chỗ « Đường biển êm hơn đường sông » thì tôi xin chịu lỗi là dùng chư cọ thể làm lầm độc-giả, nhứt là Dương tiên-sinh. Sau khi viết Tướng Tây-sơn... cứ giữ mấy cửa sông... Thế thì đến Côn-lôn không phải là đi sâu vào hải-phận của địch-quân », tôi hạ câu « chắc chắn là lúc ấy đường biển « *êm* » hơn đường sông, *nên* sau khi bị Trương-văn-Đa đánh thua bái-xái ở Côn-lôn, Ngài chạy đến Cổ-cốt, rồi cũng trong một tháng bảy ấy Ngài *dám* đến Ma-ly hải-khẩu dò xem tình-thế Tây-sơn », tôi ngỡ đã rõ nghĩa rồi. Tôi lầm. Tôi xin bạn đọc nhìn chữ *dám* rồi nhận nghĩa giùm chữ *êm* là « chúa Nguyễn-Ánh đến Côn-lôn-đảo một cách bình yên... Ngài không bị chặn đánh giữa đường » như tôi đã viết ở đoạn sau trong bài trước.

4·) Côn-lôn và quân-sự. — Dương tiên sinh lại cãi rằng thời bấy giờ Côn-lôn chưa chắc đã là chỗ hoàn toàn vô dụng về quân sự như Thọ-Xuân tôi đã nói. Luôn đó Dương tiên-sinh thuật cho rất nhiều tài liệu về-vấn đề « dụng-võ ở Côn-lôn.

Nhưng thưa Dương tiên-sinh, đó là chỗ thấy của người phương tây. *Ngày nay* ta mới biết tài liệu ấy, chớ *ngày trước* làm sao cha ông ta biết được. Vậy ta nên nói chuyện hồi ấy và nói chuyện của người mình với nhau.

Tôi chắc chắn Côn-lôn thủa ấy

chưa có quan hệ về võ bị đối với con mắt của người mình, nhứt là đối với Tây-sơn vì không rõ đường lối và vị-trí. Bằng cớ :

a) Sau khi chúa Nguyễn-Ánh đến Côn-lôn, Hà-hỉ-Văn có ở đó đến tháng bảy năm Đinh-vị (1787) mới kéo quân tới Hà-tiên. Rồi qua tháng chín năm này, sau khi thất trận ở Mỹ-tho, Hà-hỉ-Văn lại chạy ra ở đó một cách rất bình yên đến tháng năm năm Mậu-thân (1788), đợi chúa Nguyễn sai Trương-phước-Luật đến triệu. (1)

b) Mà dẫu về sau, sau khi khắc phục Gia-định, chúa Nguyễn-Ánh cũng chỉ dùng Côn-lôn-đảo làm chỗ nuôi ngựa. (2)

c) Năm Gia-long thứ năm, thấy ở đây có đồn có lính (nhưng cũng chỉ để ngừa bọn cướp Chà-và chớ không phải ngăn giữ nước ngoài dòm-dỏ). (3)

d) Càng đáng cho cầu thả hơn nữa là về thời Minh-mạng, ta thấy chỉ dùng người ở đảo đó làm lính giữ đảo đó, một việc mà không cần ai cho phép, ai đạy biểu, người ở đó cũng vẫn làm để giữ của cải mình. (4)

e) Đến năm Tự-đức thứ ba mà cũng chỉ đóng ở đó có năm mươi hai tên lính chở ra bởi một chiếc ghe ô. (5)

5°) *Thuyết họ Trịnh.* — Nói về thuyết — mà thật ra là lời thuật — của Trịnh-hoài-Đức, Dương tiên sinh viết : « *Vả lại, mới thoát nguy ở Côn-lôn, sợ giặc cơ hồ hơn sợ hùm beo, mà lại dám đi ngay lên Ma-ly hải-khẩu để do thám thì cũng lạ quá* ».

Lạ quá thật ! Nếu Dương tiên sinh đọc lại đoạn ấy của Trịnh-hoài-Đức thì sẽ lấy làm lạ hơn nữa vì Trịnh không có nói chúa Nguyễn *thoát nguy* ở Côn-lôn và không nói chúa đi Ma-ly để *do-thám* bao giờ.

6°) *Về Bá-đa-Lộc.* — Sau cùng, Dương tiên-sinh lại nói về ngày giờ gặp gỡ của Nguyễn-Ánh và Bá-đa-Lộc với lúc giao Hoàng-tử Cảnh.

Tôi xin để vấn-đề nầy ở một khi khác và xin nhường sự trả lời cho một người khác khác hơn tôi vì tôi chưa đủ sức tìm hiểu cho mình. Khi đã dịch một đoạn dài của Maybon, Dương tiên-sinh thêm : « *những đều chép lại như thế thực là rõ ràng* ». Trái lại, tôi vẫn cho Maybon hãy còn phân vân lắm, vì đọc đoạn ấy trong « Histoire moderne du pays d'Annam », tôi thấy ông cứ dùng những chữ « ngờ » (...il est possible d'admettre...il est peut être permis... si l'on accepte... il faudrait que...) Tôi được biết một người Pháp rành về Bá-đa-Lộc hơn Maybon, nhưng ông ta cũng chưa cho tôi biết chắc-chắn về ngày giờ

a) Bá-đa-Lộc gặp Nguyễn-Ánh lần đầu,

b) gặp nhau tại Phú-quốc,

c) Bá-đa-Lộc và Cảnh từ-giã hòn Thổ-châu.

***

Điều cốt-yếu của sự bàn-cãi này là chúa Nguyễn-Ánh có đến Côn-lôn trong tháng bảy nam Qui-mão không ? Tôi nghĩ :

Xét về ngày tháng thì « *Thực-lục* » đã tự nhận ở bài biểu thứ nhứt rằng Tân-dậu (1801) về trước, đương hồi binh cách, không khỏi sai sót. Thế là chỉ chép cốt truyện, ngày tháng có khi lầm, sau trước có khi lộn ; tuy vậy, ở đây, ta nhờ « *Gia định thông chí* » làm chứng.

Xét về đường xa thì đành rằng xa, nhưng không phải là không thể được, vì về sau, lần xuất chinh thứ nhứt, chúa Nguyễn-Ánh từ Sài gòn vừa đi, vừa đến Duồn, vừa đánh phá Thi-nại, vừa lên đây chiêu an lê-thứ rồi ban sư mà trước sau chỉ có mười mấy ngày và vì ghe chạy buồm thường mà tự sáng đến chiều có thể chạy từ gần cửa Băng-cung (Hàm-hoằng) đến chợ Ông Chưởng (6), huống chi thuyền chúa Nguyễn đi là thứ ghe Phú quốc, thứ ghe hai buồm, thứ ghe chạy hay có tiếng trong Nam.

Nếu là đảo Koh Rong thì sử đã chép là Cổ-Long như tôi có nói ở bài trước. Ta nên nhớ rằng ở đoạn ấy, các nhà chép sử vừa chép hai chữ *Cổ-Long* cách hai chữ *Côn-lôn* có sáu hàng bằng chữ lớn. Ông Maybon hẳn không để ý rằng hồi cuối thế kỷ 18 (lúc Nguyễn Ánh mông trần) và hồi đầu thế kỷ 19 (lúc chép *Thực lục*, người mình đã biết như 5 với 5 là 10 cái

Vient de paraitre

RECUEIL DE DICTÉES

données au Certificat d'études primaires et aux concours d'admission aux Etablissements Primaires Supérieurs par DUONG QUANG HAM professeur

Un volume de 200 pages. 2e édition — Prix 1 $ 20
Port 0 $ 38 — Ecrire : Đông Tây, 195, rue du Colon — Hano

tên và cái chỗ của đảo Côn-lôn. Vậy đem gán đại *Côn-lôn* cho *Koh Rong* như ông đã làm ở trong sách ông là « bạo » quá.

Còn nếu nghi sử chép lầm hay thợ khắc sai *Cồ lôn* (đọc nôm là Cồ son) (7) ra *Côn lôn* thì cũng không đúng. Ấy vì chẳng những nội đoạn nầy có hai lần chép « Côn-lôn » mà về sau, Quốc-mẫu (mẹ vua Gia-long) còn nói : « Ngô-nhi..., nhiên *Côn - lôn* đại - phong, hải-trung cam - lễ, thiên-ý khả tri...» Ngoài ra, ở bài biểu của sử-thần ngày 2 tháng chạp năm Tự-đức thứ nhứt cũng có câu : « *Côn-lôn* trùng vi nhi đại-phong hội tặc ». Lại thêm Cồ-son cũng như Cồ-long là gần Phú-quốc quá, mà chạy đến đây còn nguy-hiểm hơn là chạy đến Cồ-long. Thua xiểng-liểng ở Phú-quốc, chúa Nguyễn cần chạy cho xa, cho biệt mù, cho mất hút. Dẫu có Lê-phước-Điền thế tử, nhưng sau khi đem giết Điền, Tây sơn ắt biết ngay, ắt đồ xô đi tìm Nguyễn-chúa. Vậy ở Cồ-son trong vịnh Tiêm-la gần Rạch-giá thì không đủ cho Thống-suất Thận ở Phú-quốc đánh xuống, Lưu-thủ-Hóa ở Rạch-giá đánh ra, có đâu phải đợi Nguyễn-Huệ sai Trương-văn-Đa tận suất binh thuyền vây bắt. Hóa mà hèn như thế thì đâu được giữ mãi chức Lưu-thư miền Hậu-giang để tháng sau đem 50 chiến thuyền chặn ở cửa sông Ông-Đốc thiếu chút nữa đã bắt được chúa Nguyễn, và để năm sau đánh với chúa Nguyễn khi Ngài ở Xiêm về.

Vậy : vì thấy chúa Nguyễn-Ánh cần phải chạy thật xa nên chúa không thể ở hoặc Cồ-long hoặc Cồ son trong vịnh Tiêm-la đương có Thận và Hóa săn tìm.

Vì thấy Nguyễn-Huệ sai Đa đem binh thuyền vây đánh thì chắc là không phải ở vịnh Tiêm-la. Huệ đóng đại-bản-doanh ở Saigon để chỉ-huy tứ hướng, Đa hẳn theo hầu bên trướng và đến tháng sau, khi Huệ về Qui-nhơn, Đa cứ thủ vùng nầy.

Vì Trịnh-hoài-Đức nói rõ là chúa ở Côn-lôn đến Eo-lói, cái chỗ mà chính tôi phải sanh trưởng tại Bến-tre, từng đi chơi khắp tỉnh, từng học ở họa-đồ 1/100.000 và 1/25.000 mà không biết tên cái rạch ấy (đến họa-đồ 1/25.000 cũng viết sai).

Vì nếu có lầm thì chỉ một « *Thực lục* » hay một « *Gia định thông chí* » lầm mà thôi, chớ đâu có thể cả hai đều lầm ; phương chi một mình Trịnh-hoài-Đức đã có chép *Cồ-lôn* và *Côn-lôn* khác nhau rất rõ-ràng.

Vì thấy « *Thực-lục* » không chép giống « *Gia-định thông-chí* » — nếu cùng một nguồn thì đã chép là chúa bị vây ở Eo-lói rồi chạy ngay Ma-ly — mà cả hai bản đều nói là chúa đến Côn-lôn hồi tháng bảy.

Vì « *Thực-lục* » tuy không phải là Thánh-kinh, nhưng chưa có hay không có bằng-cớ khác để bác bỏ « *Thực-lục* ».

Thì trong lúc mong chờ những lời chỉ bảo sáng suốt, đứng-đắn của các bực cao-minh, tôi tin rằng chúa Nguyễn-Ánh có đến Côn-lôn trong tháng bảy năm Qui - mão (1783), dẫu rằng tôi đã thấy từ lâu, về việc nầy, Maybon dùng chữ « mù-mờ » (*aveuglément*) mà kích-bác Aubaret.

LÊ-THỌ-XUÂN

1) Theo « Thực lục » và « Liệt truyện »

2) Theo « Thực lục ».

3) Theo « Nhứt thống dư địa chí » của Lê quang Định.

4) Theo « Gia định thông chí » của Trịnh hoài Đức.

5) Theo chấp chiếu của Quản cơ Nguyễn Tam, người cai quản tốp lính nầy.

6) Ông Chưởng là Chưởng dinh Lễ tài hầu Nguyễn hữu Kính (Cảnh). Chợ nầy nay gọi Chợ mới, gần Vàm Nạp (Long xuyên)..

7) Koh Rong thì « Thực lục » và Liệt truyện chép là Cồ long. — Côn Cồ lôn (Cồ son) thì ở chỗ Hòn Rái gần Rạch giá. » Xin sửa lại cho đúng.

Tissus locaux

ÉTABLISSEMENT CAO-DOT

Chuyên bán buôn và nhận đệt khoán các thứ hàng nội-hóa như :

Douppion, Shan-tung, Faux, shangtung, Lin, Faux tropical-Tussor, Tussor demi-soie, Toile de soie, de rayonne, Toile tailleur, bao tải đựng ngô, gạo, vân vân.

Nơi giao dịch :

Thơ bảo đảm và bưu phiếu xin gửi về cho M. Bùi thọ Cao :

12 Rue Strasbourg

HAIPHONG

Muốn lấy mẫu, xin gửi 0 $ 50 bằng timbre để làm cước phí.

ĐÃ CÓ BÁN :

LUẬN TÙNG

trong « Tủ sách Tân Việt »

Một tập hồ sơ dâng lên tòa phủ cán của học giới để yêu cầu xét lại sự dã vùi lấp tức tủi trong cõi quên lạnh lùng

Dày 160 trang — Giá 1$0

TRIẾT HỌC EINSTEIN

trong « tủ sách triết học »

Dày 50 trang — giá 2p.30

SẮP CÓ BÁN :

THI HÀO TAGORE

Một công trình khảo cứu rất công phu của ông Nguyễn văn Hai dày ngót 400 trang

Nhà xuất bản TÂN VIỆT

40 — TaKou — Hanoi

LỜI TỰA BỮA TIỆC ĐÊM XUÂN TRONG VƯỜN ĐÀO MẬN

của LÝ THÁI BẠCH

Nguyên hán văn. — Phù thiên địa giả vạn vật chi nghịch lữ, quang âm giả bách đại chi quá khách, nhi phù sinh nhược mộng, vi hoan kỷ hà ? cổ nhân bỉnh chúc dạ du, lương hữu dĩ dã. Huống dương-xuân triệu ngã dĩ yên cảnh, đại khối giả ngã dĩ văn chương. Hội đào lý chi phương viên, tự thiên luân chi lạc sự. Quần quý tuấn tú, giai vi Huệ-Liên, ngô nhân vịnh ca, độc tàm Khang-Lạc. U thưởng vị dĩ, cao đàm chuyển thanh. Khai quỳnh diên dĩ tọa hoa, phi vũ tràng nhi túy nguyệt. Bất hữu giai tác, hà thân nhã hoài ! Như thi bất thành, phạt y Kim-cốc tửu số.

Dịch ra quốc văn. — Ôi, trời đất là quán trọ của muôn vật, bóng sáng là khách qua của tram đời, mà cuộc phù sinh như giấc mộng, lúc vui vẻ phỏng được bao nhiêu ; cho nên người xưa đốt đuốc để chơi đêm (1) thực có lẽ lắm. Huống chi dương-xuân đem phong cảnh để cho ta chơi, đại-khối (2) đem văn chương để cho ta mượn. Đào mận vườn thơm hội họp, anh em đạo cả sum vầy. Một đoàn tuấn tú, đều là Huệ-Liên (3), mấy vận ca ngâm, cốn thua Khang-Lạc (4). Hứng vui chưa cạn, chuyện thú càng nồng. Mở tiệc quỳnh (5) ngồi tựa bên hoa, bày chén cánh (6) say đừ dưới nguyệt. Không có những thiên giai tác, sao thư được tấm nhã hoài. Ai không làm thành thơ, phạt đúng như số rượu ở vườn Kim-cốc. (7)

春夜宴桃李園序

李白

夫天地者萬物之逆旅、光陰者百代之過客而浮生若夢為歡幾何古人秉燭夜遊良有以也況陽春召我以烟景大塊假我以文章會桃李之芳園叙天倫之樂事群季俊秀皆為惠連吾人詠歌獨慚康樂幽賞未已高談轉清開瓊筵以坐花飛羽觴而醉月不有佳作何伸雅懷如詩不成罰依金谷酒數

Chú thích

1). — Thơ cổ : « Chú đoản khổ dạ trường, hà bất bỉnh chúc du ? » nghĩa là : ngày ngắn khổ đêm dài, sao không đốt đuốc chơi ? Lại bức thư của Ngụy Văn-đế đưa cho Ngô Chất có mấy câu : « Tuổi trẻ phải nên gắng sức, năm một qua đi, khôn có trở lại. Người xưa nghĩ đến sự đốt đuốc chơi đêm, thực có lý lắm ».

2). — Đại khối tức trỏ vào giời đất.

3). — Huệ Liên là người em giai họ của Tạ Linh-Vận đời Tống Nam triều, người rất có tài, giỏi cả thơ, văn và viết, vẽ. Tạ Linh Vận thường khen : « Văn của Huệ-Liên, dù Trương Hoa sống lại cũng không thể thay đổi được ». Đời bây giờ gọi Linh Vận là Đại Tạ, Huệ Liên là Tiểu Tạ.

4). — Tạ Linh Vận là tay học rộng văn hay đời Tống, vì là cháu của quan Đô đốc Tạ Huyền, được tập phong tước Khang lạc hầu.

5). — Tiệc quỳnh là bữa tiệc quý báu, long trọng.

6). — Đời xưa chén uống rượu thường làm hình con chim tước, có đầu đuôi lông cánh, cho nên gọi là chén cánh. Bay chén cánh là ý nói uống nhiều rượu.

7) — Kim cốc là vườn của Thạch Sùng đời Tấn. Thạch Sùng thường bầy tiệc thết khách trong vườn, ai không làm thành thơ thì phạt 3 đấu rượu.

Diễn giải

Bài này nói : Trời đất là quán ở trọ, bóng sáng là khách đi qua, cuộc sống của người ta như giấc chiêm bao, khi vui có được là mấy đâu, người xưa nghĩ đến sự đốt đuốc chơi đêm chính là vì thế. Phương chi đương xuân đem cho ta phong cảnh, giời đất giúp cho ta văn chương. Giữa lúc này, vườn mận đào sum họp vầy vui, nghĩa anh em chuyện trò đầm ấm. Cái tài hoa, tuấn tú của mọi người đều sánh được với Tạ Huệ Liên cả, nhưng thơ từ ngâm vịnh thì hãy còn phải thẹn với Tạ Khang Lạc. Hứng vui chơi chưa cạn, chuyện thú vị càng nhiều, bèn mở một bữa tiệc lớn ngay ở bên hoa, chén chú chén anh say sưa dưới nguyệt. Trong một bữa tiệc thu như thế, nếu không có những bài thơ hay thì lấy gì diễn tả được những hứng hoài phong nhã, vậy mọi người đều phải làm thơ. Nếu ai không làm được thành thơ thì phải phạt rượu đúng như số rượu phạt ở vườn Kim cốc của Thạch Sùng đời trước.

Toàn bài chỉ có hơn trăm chữ mà diễn tả ra được biết bao ý tứ quang cảnh, hứng thu, thật là văn viết ra bởi một cây lý bút.

THÚC KHÊ

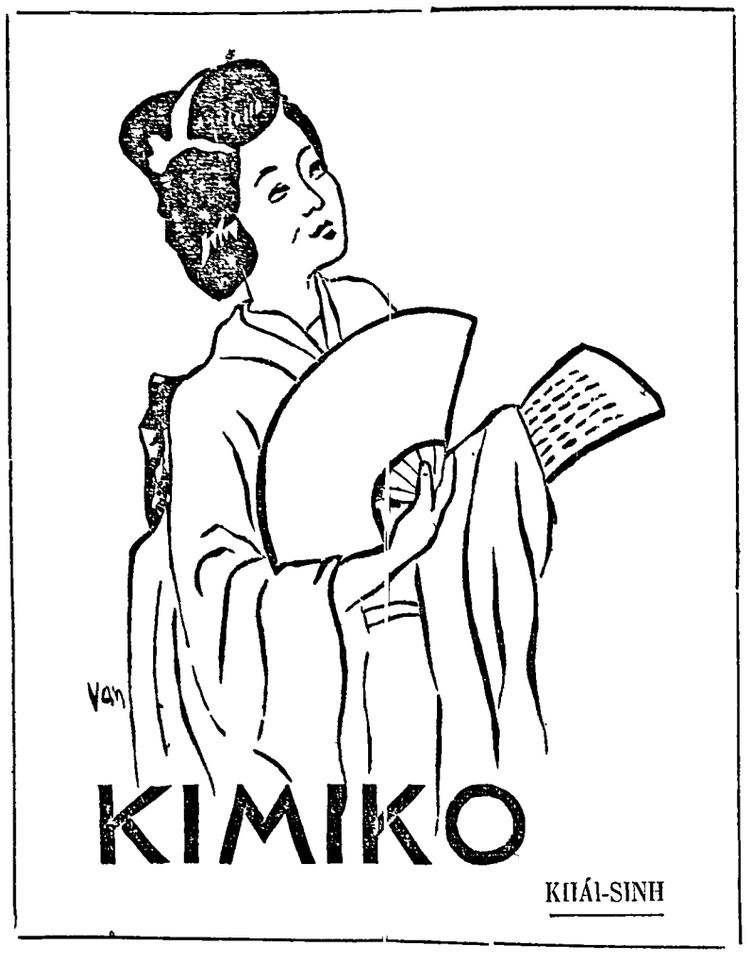

Lòng hiếu quản chi thân phấn-sáp,
Gương trinh thề với cửa từ-bi.

I

Kimiko là tên một nàng ca-nhi có tiếng tại thành Kyoto bên Nhật. Nhưng Kimiko không phải chính tên của nàng. Đích danh của nàng là Ai, cũng người gọi là Ai. Ai hay Ai đều được cả, vì cứ cái cảnh ngộ nàng, cái thân thế nàng, ta có thể đem tả làm câu chuyện ái-tình hay ai-tình cũng không khác nhau mấy, rồi đây độc-giả sẽ biết.

Nàng là con nhà thế-phiệt, thủa bé, học ở trường tư trong làng. Nhờ một ông đồ già dạy-dỗ siêng-năng, nàng cũng được chịu một nền giáo giục gần gần hoàn bị. Sau nàng lên theo học trường công ở tỉnh. Bấy giờ gặp lúc những sách giáo-khoa dịch ở Anh văn, Đức-văn Pháp-văn đua nhau xuất bản, nàng vốn người hiếu học, bao nhiêu sách tân-thư ấy đều đọc hết nên chẳng bao lâu nàng đã giỏi lắm,

Trong nước đương thái-bình, bỗng luồng gió cách-mệnh nổi lên, thay đổi cả quốc gia xã hội, nàng vì thế phải thôi học. Cái chí tranh lèo giật giải kia, đành phải xếp một bên lòng. Cũng tưởng rồi đây nàng lại được như ý sở cầu, ai hay cái ngòi binh đao cứ cháy bùng mãi, rồi gieo tai vạ ở nhà nàng, làm cho ông chú, bà bác, ông cậu và ông thân sinh nàng đều bị viên đạn vô tình vùi-dập cả . . . . .

Khi ấy, cửa nhà tan tác, trông lên trên chỉ có một bà mẹ già, nhìn xuống dưới, lại có một đứa em thơ, nàng đau lòng quá, nhưng cũng chẳng dám oán trách chi giời. Nàng cố tần tảo, ngày ngày cùng em dệt vải lấy tiền nuôi mẹ . . . . . Ấy thế mà nào có đủ tiền ăn tiêu và chi dụng đâu ! Cách ít tháng sau, mấy mẹ con phải tính đến cách bán nhà đất, rồi dần dà cứ bán hết cái này đến cái khác, nào giường ghế, nào sách vở, nào của tư trang, nào đồ tế nhuyễn . . .

Chao ôi ! lúc trong nước loạn lạc, trăm công nghìn nghiệp đều còn phải đình trệ nữa là cái công nghệ cỏn con của hai chị em nàng ! Lúc đã cùng-quẫn quá, nàng sực nghĩ ra rằng ngày xưa ông nội làm quan võ được một vị đế vương ban cho thanh gươm báu, chuôi làm bằng vàng, khi mất, người ta đem chôn cả ở trong quan tài. Nàng bèn bàn cùng mẹ, thuê người đào mộ, lật nắp cỗ ván, nàng sẽ rón-rén cầm thanh gươm lên, nàng vừa cầm vừa rơm rớm nước mắt... « Ngán thay ! là một nhà võ sĩ, lúc sống thì có thanh gươm mà nên danh, lúc chết chắc cũng muốn có thanh gươm ở bên cạnh. Nay ông mình có của qui ấy, nỡ nào mình lại lấy cả đi cho đành . . . . . »

Nghĩ vậy, nàng chỉ rút lấy cái chuôi để đem bán thôi, còn cái lưỡi, nàng lại đặt vào chỗ cũ.

Tình-cảnh ấy thực đáng chua-xót biết bao ! Thế mà nàng cũng đành gạt lệ làm một việc đại bất nhẫn ấy. Song ác thay ! tiền vào nhà khỏ như gió vào nhà trống ! Tiền bán cái chuôi gươm kia đã tiêu hết, mà bà từ mẫu nàng lại yếu nặng ! Vô kế khả thi, nàng than rằng : « Mẹ ơi ! nòng-nỗi này con chả biết tính sao được, chỉ còn một cách là đem mình bán vào cửa hồng lâu mới xong thôi...»

Bà mẹ nghe nói cảm động quá, chỉ nằm yên, không nói được câu gì.

Nhớ khi cha còn làm quan, mấy lần thết tiệc, cứ cho gọi người danh ca tên là Kimika đến múa hát. nàng bèn tìm đến kể thực nỗi lòng. Kimika nghe nói thương tình quá, bảo rằng : « Em ơi ! chị cũng chẳng giầu chi cho lắm, thực không thể nào giúp em được món tiền to như ý em đã khẩn cầu ; song chị nghĩ có cách này vừa hay vừa lợi cho em, em nên nghe chị : em năm nay xuân xanh mới đôi chín, đương là cái tuổi để cho người ta mê, nếu em thuận làm giấy cam đoan ở đây với chị tới nam 24 thì bao nhiêu tiền nong chị thu nhặt từ xưa sẽ giao cho em tất cả để em đem về gọi là cái quà của chị kính thân mẫu em, chứ không phải bán-chác vay mượn gì cả.

Nàng Ai xin chịu như vậy, rồi đem tiền về ; nào ngờ về được vài hôm thì bà mẹ qui-tiên ! Thảm thay ! nàng lo liệu xong xuôi việc mẹ, còn thừa ít tiền mới đem em gửi một nhà giáo-sư để nhờ nhà ấy săn sóc và cho em đi học hòng sau này có chiếm được cái, địa vị khá hơn chăng... Rồi nàng đến ở nhà kimika.

(Còn nữa)

KHÁI-SINH

Khóa sổ nhận quyền dự cuộc dịch thơ

Cuộc thi dịch thơ vịnh cúc của - Tàn tổ chức được các bạn văn thân yêu gần xa hưởng ứng rất đông. Trước nhã ý ấy, T. T. xin thành thật cảm tạ.

Theo như thể lệ đã nói ở số Xuân Qui-mùi, hạn nhận quyền đến 28 Février, 1943 là hết. Vậy từ nay xin khóa sổ nhận quyền.

Bản chí đang xếp đặt việc chấm, khi xong sẽ xin tuyên bố kết quả.

T. T.

Triển Lãm của hội Việt Nam Kỹ Nghệ Mỹ Thuật

Hội Việt Nam Mỹ Thuật Kỹ Nghệ năm nay tổ chức Phòng Triển Lãm tại nhà hát tây. Hôm chủ-nhật 14 Mars hồi 10 giờ sáng, sẽ mở cửa cho công chúng vào xem. Nhận tác phẩm trước ngày 7 Mars ở phòng Du Lịch, tại Địa Ốc ngân hàng.

V. N. M. T. K. N. H.

GIỚI THIỆU

Légende des terres sereines

của PHẠM-DUY-KHIÊM

VỚI quyển *Légende des terres sereines* này, tôi đã đọc một cách ham thích luôn trong gần 2 tiếng đồng hồ.

Phải, quyển sách xinh-xắn in rất mỹ-thuật kia gồm có 16 truyện cổ từ truyện Tú Uyên, Từ-Thức, Thị-Kính, Mỵ-Châu, giải ngân hà, núi Vọng phu, bóng tội hồn oan, khối tình mang nặng đến những sự-tích : rùa vàng, muỗi hóm, giấc nam kha, thần táo quân v... v... Đọc xong tôi thấy rằng thạc-sĩ Phạm - Duy - Khiêm đã khéo kể chuyện một cách rất dễ hiểu mà lý thú bằng một lối văn giản-dị mà mực thước. Những truyện ấy lại bao hàm nhiều ý tưởng rất cao thượng, nếu tôi kể hết e dài quá, vậy chỉ xin đan cử mấy câu vấn đáp của lão đánh cá với Khuất Nguyên (tướng vua nước Sở) :

— Kia ? Sao ngài lại bị thải hồi ?

— Trong một cái xã-hội rối bời chỉ mình là sạch ; Người người đều say, chỉ mình là tỉnh ; bởi thế ta mới bị thải hồi.

— Người hiền biết cư-xử : cũng có lúc phải tùy thời. Nếu xã hội rối bời, sao tiên sinh không khuấy bùn đập sóng để rối bời thêm ? Nếu người người say, sao tiên-sinh không uống rượu nếm rượu để khướt như họ ? Có gì tiên sinh lại cứ khư khư giữ ý mình để đến nỗi phải như thế ?

— Ta đây trong sạch, khi nào ta lại chịu gần những kẻ bẩn hèn ? Thà ta nhảy xuống sông Tương, (trong Sở từ chép là Mịch la), làm mồi cho cá còn hơn thấy lòng trung trinh của ta bị bụi trần làm ố hoen.

Những triết lý ấy đã làm cho ai đọc cũng phải ngẫm nghĩ...

Bởi thế tôi rất vui lòng giới thiệu quyển sách có giá trị này với các ngài đọc Tri-Tân đây.

KHÁI SINH

Làm việc thiện gì cho bằng gì
HỘI TRUYỀN BÁ QUỐC NGỮ
đưa dân ngèo ra khỏi vòng tối tăm

Một người đã dự vào việc làm bộ Đại-Nam quốc-sử diễn ca

ÔNG LÊ-NGÔ-CÁT (1827-1876)

VÂN-THẠCH

(Tiếp theo và hết)

Bao năm xa cách nay được gặp mọi người thân, ông nghĩ đến việc công-ích của nơi quê cha đất tổ. Khoảng năm Canh-thân niên hiệu Tự-đức thứ 13 (1860), mất mùa, làng không đủ thuế, ông với ông em thứ hai đã suất tiền và thóc cho dân ra thuế. Lần này ông lại cùng ruộng để làm tự-điền sửa-sang đình làng và cung tiến câu đối :

1 — Thư-đới phát kỳ hương, lăng-miếu hữu nhân khai vũ-trụ.

Nhạc linh chung dị ứng, hòa-phong phiến vật bị thôn lư.

Diễn nôm :

Cỏ thư-đới nảy ra mùi hương, lang-miếu (triều-đình) có người đứng mở ra vũ-trụ.

Núi Nhạc nung đúc khí thiêng linh ứng, hòa-phong (ngọn gió thuận-hòa) quạt cho muôn vật đến cả chốn thôn quê.

2 — Vũ-liệt văn-khoa, vạn cổ cao danh lưu sử sách;

Thần-công thánh-đức, lịch triều hiền tặng bi phong chưng.

Diễn nôm :

Võ-liệt với văn-khoa, muôn thủo tiếng thơm còn chép để ;

Thần công cùng thánh-đức, mấy triều phong tặng rõ vinh quang.

3 — Sự hữu phế-hưng kim thị tích.

Lý tồn vãng phục cựu duy tân.

Diễn nôm :

Việc có cái nên bỏ, có cái nên làm, đời này cũng như đời trước.

Lẽ, thì có cái đi, phải có cái trở lại, nên cũ rồi lại mới.

4 — Thử địa thử dân, phục lạp tuế thời đồng kính ái.

Tại cung tại miếu, huân cao tinh-sảng đối thần minh.

Diễn nôm

Đất này, dân này, tết chạp, tuế-thời (tứ-thời bát tiết) cùng kính ái.

Ở cung, ở miếu, cảm-thông, linh ứng, đối thần minh.

Xưa, dân làng được nhờ ơn đức hai cụ sinh ra ông, nay thấy ông và ông em sẵn lòng nghĩ đến dân, mọi người muốn tỏ lòng nhớ ơn mới bảo nhau dựng bia bầu hậu hai cụ sinh ra ông.

Ông có soạn giúp dân bài văn bia, dịch đăng dưới đây :

Bài văn bia (bản dịch)

Những bậc sĩ-quân-tử cũng có người tuy không có công-nghiệp gì hiển-hách với đời, nhưng có ơn huệ cho cả làng, có phúc ấm cho con cháu thì được hưởng những sự báo-đáp rất phong hậu cũng là đáng lắm.

Cụ Lê-Ngô.... trước quan-viên-phụ, là người làng Hương-lang, huyện Chương-mỹ. Lúc tuổi trẻ, cụ cham học, giữ nết-na ; hồi năm đầu Minh-mệnh đã được cử làm Giám-sinh và triệu vào trào. Sau cụ vì việc nhà xin về, rồi cứ vui thú điền-viên, lấy cần-kiệm làm thói nhà, lấy sách vở dạy con cái. Quan nguyên Án-sát Cao-bằng bây giờ, tức là con nhớn của cụ đó.

Làng Hương-lang ở ven sông, ruộng ít, dân nghèo, thường có khi đóng thuế không đủ thì Cụ phải cố sức cho vay để cho đủ số. Lúc nào trong dân hơi khá thì cụ lại vì dân mà xây đình, dựng chùa, đúc chuông, nên trong làng ơn cụ lắm.

Đến con cụ là quan Án cũng nối chí của cụ. Những nơi nội-điện, đại-đình và tả-vu, hữu-vu bây giờ, tiền tu-tạo có đến 500 quan tiền, đều do ngài xuất ra cả. Mới rồi, năm Canh-thân, mất mùa, làng không đủ tiền thuế, ngài lại cùng với em là ông Bát (Bát-phẩm) cho dân được 88 quan tiền và 88 hộc thóc để đóng góp. Vì thế, các kỳ-lão trong làng bảo nhau rằng : « Người xưa có nói : « Lễ thì phải đáp » ; nay Cụ ở hậu với dân ta như thế, hai ông con lại nối làm ơn thêm cho dân như kia, dân được yên vui là nhờ ai ? Chịu ơn mà không biết báo ơn, chẳng hóa ra bỏ mất cái cổ-đạo ? »

Đời xưa, các tiên-sinh trong làng, khi mất đi thì làng tế ở nhà-xã. Đình làng bây giờ tức là nhà-xã ngày xưa, vậy xin để cụ với cụ bà được tòng-tự ở đình nên hay không ? »

(Xem tiếp trang 16)

Vết tích thành Đại-la

(Tiếp theo trang 3)

cho nên trên kia tôi nói chính những đồ cổ này là sử-liệu thật đúng như thế.

Có viên gạch Đại-la khắc ba chữ « Thượng tướng quân », cũng là tên hiệu quân, đoán là về đời Lý, vì ông Lý-thường-Kiệt đã được phong là thượng-tướng-quân.

Có viên khắc chữ « Tam phụ quân » của một vị quan to được phụ chính nhà vua. Sử không chép tam phụ, nhưng có chép vua Trần Nghệ-tôn (1370-1372) cho Hồ-quý-Ly bức tranh tứ phụ, trong có bốn vị quan to giúp bốn vua, là Chu-công giúp Chu Thành-vương, Hoắc-Quang giúp Hán Chiêu-đế, Gia-cát-Lượng giúp Hậu-Chủ đời Tam quốc, Tô-hiến-Thành giúp Lý Cao-tôn (6).

Có viên gạch khắc chữ « Giang-tây quân ». nghĩa là quân ở đất Giang-tây, chưa rõ là của ta hay của Tàu; nhưng xem trong sử ta về đời Trần (1225-1413) có đặt Bắc-giang quân là quân lộ Bắc-giang, Thanh-hoa quân là quân lộ Thanh-hoa, v.v., thì chữ Giang-tây quân có lẽ cũng nghĩa như thế (7).

Lại có viên khắc ba chữ « Triệu vũ quân », hình như là tên một hiệu quân giống hiệu « Thần vũ » về đời Trần Duệ-tôn (1372-1377) (8).

Viên thì khắc bốn chữ « Vĩnh-ninh trường », viên thì khắc bốn chữ « Vĩnh-khang trường ngân »: chữ Vĩnh-ninh và chữ Vĩnh-khang có lẽ là tên làng: hiện nay ở vùng Quần ngựa hãy còn tên làng Vĩnh-phúc có thể dẫn chứng cho chữ Vĩnh-ninh và chữ Vĩnh-khang. Còn chữ « trường » nghĩa cũng như chữ xưởng: trường ngân là xưởng đúc tiền bạc.

Bản chí đã nhờ võ sĩ LÝ-VĂN-QUẢNG đi cổ động cho TRI TÂN ở Lục-Tỉnh. Vậy mong các bạn sẵn lòng giúp cho ông QUẢNG làm tròn phận sự. Đa tạ.

Có viên gạch khắc niên-hiệu vua, như «...đệ tam đế Long-bình tứ niên tạo»; trên chữ « đệ » mất hai chữ, nên lúc mua không biết rõ về đời, vua nào, chỉ biết là « làm năm thứ tư hiệu Long-bình đời vua thứ ba ». Sau Trường Bác-cổ đào được ở chùa Phật-tích bên Bắc ninh một ít gạch đề chữ « Lý gia đệ tam đế Long-thụy-thái-bình tứ niên tạo », nghĩa là « làm năm thứ tư hiệu Long thụy thái-bình (1057) đời vua thứ ba nhà Lý », tức là Lý Thánh-tôn (1054-1072) thì mới biết là gạch nhà Lý. Những viên gạch nhà Lý ở chùa Phật-tích dài 22 phân, ngang 19 phân, dầy 7 phân.

Gạch Đại-la có viên khắc tên hiệu vua như « Đinh Tiên-hoàng », « Trần Anh-tôn », nhưng tôi lấy làm ngờ lắm, vì sử chép Đinh Bộ-Lĩnh làm vua (968-979) gọi là Đại-thắng-minh hoàng-đế (9); sau khi bị hại, các quan mới tôn hiệu là Đinh Tiên-hoàng-đế (10). Còn Trần Anh-tôn lên làm vua (1293-1314) thì hiệu là Ứng-thiên Quảng-vận Nhân-minh Thánh-hiếu, hoàng-đế (11); khi mất rồi, các quan mới tôn hiệu là Anh-tôn (12). Vậy thì khi viết đến chữ Đinh Tiên hoàng và chữ Trần Anh-tôn là khi đã dùng đến niên-hiệu của vua sau. Có lẽ nào viên gạch làm năm sau mà lại khắc hiệu vua đời trước? Cho nên tôi ngờ là viên gạch giả?

(Còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

---

(1) *Chép theo KHÂM-ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG-GIÁM CƯƠNG-MỤC, tiền biên, quyển 5, tờ 12 a.*

(2) *ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ TOÀN THƯ, bản kỷ, quyển 3, tờ 3 a b; VIỆT-SỬ LƯỢC quyển 2, tờ 2 b-3a.*

(3) *H. Parmentier, ANCIENS TOMBEAUX CHINOIS AU TONKIN đăng trong BULLETIN DE L'ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT quyển XVII, năm 1917, số 1; LE TOMBEAU DE NGHI VỆ, đăng trong BEFEO., quyển XVIII, năm 1918, số 10.*

(4) *J. Y. Claeys, LES TOMBEAUX DE LẠC-Ý, đăng trong BULLETIN DE L'ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME ORIENT, quyển XXXIII năm 1933, trang 1107-1108.*

(5) *Phan huy-Chú, LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, bản sao của Trường Bác cổ, số A 50, quyển 39, Binh chế chí, trang 7.*

(6) *KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 11, tờ 19 b.*

(7) *LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ, Binh chế, trang 13.*

(8) *LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG, Binh chế, trang 12.*

(9) *KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 1, tờ 3 a.*

(10) *KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 1, tờ 8 b.*

(11) *KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 8, tờ 20 a.*

(12) *KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ, quyển 9, tờ 16 b.*

Ông Lê ngô Cát

(Tiếp theo trang 14)

Mọi người đều nói rằng : « Nên ». Dân bèn đem việc đó trình với quan Án và ông Hai. Hai ông lại vui lòng bỏ thêm 500 quan tiền và bốn mẫu ruộng là món quan-bổng còn thừa để làm của công cho dân, giúp thêm tiền đèn hương cho được hoàn-hảo việc đó.

Này, như Cụ làm ơn cho dân không phải là Cụ có mong gì dân báo-đáp lại. Tấm lòng từ-thiện sẵn có ở trong lòng thì tự-nhiên phát hiện ra ngoài, chẳng qua Cụ bảo cũng chỉ là việc thiện nên làm thì làm đó thôi. Nhưng đem chỗ này thêm vào chỗ kiá, nhờ đó mà cả làng được nhờ ơn cụ. Ai làm được việc gì đúng với tài-lực mình, ấy cũng là công-nghiệp. Nay công-nghiệp Cụ tuy không hiển-hách với đời, nhưng cũng hiển-hách ở trong làng thì Cụ cũng đã là « bất hủ » ; phương chi lại thêm có hai ông theo lòng nối chí của Cụ để tỏ niềm hiếu-thảo nữa. Kinh Thi có câu rằng : « Hiếu-tử bất quĩ, vĩnh tích nhĩ loại » (lòng hiếu-thảo không bao giờ hết ấy sẽ giúp ích mãi mãi cho những kẻ xung-quanh mình), vậy thì sự giúp ích của hai ông sau này, ta há chẳng nhân việc này mà đoán chắc được sao ? Vì thế chúng tôi mới chép rõ việc này để ghi nhớ lấy.

Quan nguyên Án-sát, tên húy là Cát tên tự là Bá-hanh, Cử-nhân xuất thân.

Ông em húy là Học, chân trắng i lòng quân, có công trạng được ưởng hàm Bát phẩm.

Các điều lệ chép như sau này : ưới lược).

. . . . . .

Hoàng-triều Tự-đức năm thứ 23 (1870), sao Thái-tuế đóng Canh-ngọ, tháng đông, ngày lành.

. . . . . .

Ông lại sửa sang chốn từ-đường thêm phong quang và soạn câu đối thờ hiện nay vẫn còn.

Ca-tụ ư tư, bốc chúc quả thành tiên-tổ chi.

Chưng-thường hữu sở, triệu nhân tòng kỷ đại-phu gia.

Diễn nôm

Ca-hát ở đây, họp mặt ở đây, gây dựng được thỏa lòng tiên-tổ.

Thu-tế (thường) có sở, đông-tế (chưng) có sở, phụng thờ nay theo lối Đại-phu

Chẳng bao lâu, hạn đinh-ưu đã hết, ông lại lên Cao-bằng phục chức cũ.

Chuyến đi này, ông tỏ ra chán-nản đường công-danh, nhưng mệnh vua không dám chối từ, ông đành cất bước ra đi, không ngờ rồi ông « vĩnh biệt » gia-đình từ đó !

Nạn binh-cách dần an, những lúc thư nhàn, ông thích đi du ngoạn các thắng cảnh như vùng Suối Hến, hoặc tìm thú tiêu sầu nơi cung đàn tiếng hát của bọn đào nương xóm Vườn Cam, khiến mối cảm tình của ông còn dồn-dập trong mấy vần thơ sau đây :

Một sợi tơ tình buộc lỏng nhau,
Đêm sương bay tuyết giục cơn sầu.
Vườn Cam quấn mộng mày xanh ngắt,
Suối Hến tuôn tình nước trắng phau.

. . . . . .

Đêm đêm mảng nghĩ người tri-kỷ,
Còn nhớ khi nao dịp trống chầu.

Đằng đẵng mười năm ở chốn biên thùy, lúc nào ông cũng chỉ hy-vọng một ngày kia nhà vua sẽ xét lại mà cho ông được về nơi gần gụi quê-hương để cùng mọi người thân chung hưởng hạnh phúc gia-đình và chia xẻ chút ơn vua lộc nước. Một lần tiếp được thư nhà gửi lên, ông bèn thay lời phu-nhân (con gái cụ Cử họ Phan, người làng Đông-ngạc, tỉnh Hà-đông) làm một bài hát ả-đào còn truyền tụng đến ngày nay :

« Lần đi lần một bạc đầu,
Ai ơi, tham ấn phong hầu làm chi !
Vườn Cam này có duyên gì,
Nợ phong-lưu giả chi chi cũng tình.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu-tế mịch phong hầu(1).
Trống tràng-thành giục-giã vó long-câu,
Người dưới trướng, kẻ trên lầu thêm thắc-mắc :
Một chén quan-hà dâng phố Bắc,
Ba chòm sương tuyết đỉnh non Cao :
Xếp bút nghiên theo việc lược-thao,
Phá kinh-cức cho quang miền chướng-vụ.
Thiếp há phải là thân chinh-phụ,

Hộp thư

Bản chí có tiếp được mandat 4$50 số 040488-030 ở Huế gửi ra nhưng trong thư không đề rõ tên và chỗ ở, vậy vị đọc giả nào đã gửi mandat ấy xin cho biết rõ địa chỉ để tiện việc sổ sách. Đa tạ trước.

CÙNG CÁC NHÀ ĐẠI LÝ

Các ngài cần gửi relevé và mandat về trả ngay cho.

Nặng vì tình ngơ-ngẩn, ngẩn-ngơ.
Quản bao tháng đợi, năm chờ,
Trọn ngày tháng những mong tờ báo tiệp,
Tung kim chỉ, giận mình không cải nghiệp :
Thà kiếm cung theo việc Lý-gia-nương ! (2)
Cờ con trống nhỏ theo chàng.»

Ông lại dụng công dịch bài Hồi-văn ra quốc âm :

« Chàng vâng chiếu chỉ an biên-thú,
Thiếp đưa Chàng kiều lộ xa xa.
Mấy lời tặng những châu sa,
Ân tình nỗi ấy biết là nhớ không ?
Sao phút bỗng tin hồng vãng-vẳng,
Sao đình-vi xuân chẳng ôm lòng,
Dưới thềm lỗ-chỗ rêu phong,
Trong màn ngang dọc bụi hồng tơ-phơ.
Khi tống biệt hồn kia kinh hãi,
Biết khi nào ta lại gặp cùng ?
Ước gì như nguyệt biển Đông,
Ước gì như thể bóng hồng đầu non.
Mây non nọ còn mong thấy mặt,
Giăng biển kia soi khắp bốn phương.
Cũng mong qua lại gặp chàng,
Cùng muôn ngàn dặm tỏ đàng tương thân.
Đường muôn dặm mấy lần xa cách,
Hận chàng còn làm khách ải-quan.
Ngày đi lư diệp lá vàng,
Bây giờ đã thấy mai nhường trắng bông.
Bông mai nở trắng khuây nào thấy,
Nỗi xuân riêng ai nỡ biết mà ?
Vì chàng nên cánh dương tà,
Hoa rơi man mác, ai là chủ nhân
Trước, sận những có xuân thơm nức,
Ôm đàn chanh tựa bức khổn-đường.
Khúc Giang-nam những vì chang,
Tình thư gửi đến Soc-phương gọi ngoại.
Nang Sóc-phương xa vời ngan ngẩm,
Bức tâm-thư muôn vạn tuy đau !
Phôi-pha áo lệ xiêm sầu,
Lầu vang cũng hoa ra mau áo xanh
Qua sông đề tiếng chim hồng nhạn,
Tình lý-nhân chàng đoạn hả đau.
Dàn chưa dứt, ruột đã sầu,
Oán nên một khúc cung lâu chưa tròn.
Chàng nhớ thiếp như non tình nặng,
Thiếp nhớ chàng cũng chàng tạm khuây.
Hồi văn dâng một bức này,
Nhi-phu xin sớm đến ngày khải qui.»

Đến năm Ất-hợi, niên hiệu Tự-đức thứ 28 (1875), ngày 20 tháng 5, ông mất tại Cao-bằng, thọ 49 tuổi.

Hồi ấy, một ông bạn cũ có viếng đôi câu đối :

Nhất hoạn bạch nhân đầu, Sóc-tái tuyết xương kinh kỷ độ !
Tương phùng thanh ngã nhỡn, Xuân-giang thư kiếm thị hà niên (3) ?

Diễn nôm

Quan đến bạc đầu, ải Bắc tuyết sương từng may lượt !
Gặp thêm xanh mát (kính mến), sông Hương đan sách nhớ năm nao !

Về sau, con ông là Lê-Ngô-Nghiêm được tập ấm và bổ Bang-biện tỉnh đạo nam đầu Hàm nghi nhưng ông này không có con giai.

Ông Cát quả là người có tài, chỉ vì nhầm nhỡ mà thành không đắc dụng, phải gánh vác một việc trái ngược với bình-sinh sở học khiến hoạn bộ của ông đương đay vinh-quang phút hoa phong trần. Tuy nhiên ông không vì cảnh ngộ mà đe mất tiết-thảo và dạ trung thành, đáng khen thay !

Đối với nền văn học Việt-nam ông là người có công lớn vì ông còn lưu lại cho đời một áng văn không-tiền tuyệt-hậu : bộ *Đại-Nam quốc-sử diễn ca.*

HẾT

Viết ngày đông chí năm Nhâm ngọ (1942)

VÂN-THẠCH

---

1) Chợt thấy mầu dương liễu đầu đầu dương thì lòng lại hơi rang rang da bất chồng đi tìm lấy phong hầu ; ý nói trông thấy mầu dương liễu mà gợi lòng xuân thì lòng lại hồi khí trước da giục chồng đi kiếm công danh cho đến nỗi bây giờ cách biệt !

2) Em gái vua Đường Thái tông (Lý-thế-Dân) ; khi vua Thái tông mới khởi binh thì bà em này cùng tổ-chức một đội nữ-binh đi theo gọi là Nương-tử-quân (đội quân cô nàng)

Theo quốc-triều hương khoa lục (quyển 3, tờ 7) thì khi thành Cao bằng bị thất thủ, ông Cát chạy về tỉnh Bắc-ninh gặp vợ con, ông có làm bài hát mừng (chỉ bài này). Tương truyền có lẽ vì bài hát ấy ông phải cách chức. (Tài liệu của Ứng-hoè tiên-sinh.)

Xét trong gia-phả thì ông Cát làm bài hát nay khi nhận được thư nhà. Còn việc ông phải cách hoặc cách lưu chưa dám chắc vì hiện con ông là Nghiêm, sau khi ông quả cố, được tập ấm và bổ Bang-biện tỉnh đạo.

3) Xem về câu đối thứ hai, ta có thể biết, trước khi đổi vào làm quan ở Kinh, ông Cát đã có lần đi thi Hội

Xin chân trọng cảm ơn ông Hương-sư Lê ngô Khôi đã có lòng tốt giúp cho tài liệu để viết bài này. V T.

TÒA NHÀ TRƯNG-BÀY CỦA VIỆN

BÁC-CỔ VIỄN-ĐÔNG

Ở HỘI-CHỢ SAIGON NĂM 1942-43

Biệt-Lam TRẦN HUY-BÁ

Ai đã vào qua tòa nhà trưng bày của viện Bác-cổ Viễn-đông ở Hội-chợ Saigon, hẳn cũng nhận thấy cách xếp-đặt thực là ngan nắp Đồ bày lại lựa-chọn rất công-phu, ngăn nọ qua ngăn kia được liên-tiếp, khiến khách-du qua đó trong vài mươi phút, nếu có ý nhận xét, cũng đã tạm biết được cái nguồn van-hóa xứ Viễn-đông này từ thượng-cổ đi lai, văn-học, mỹ-thuật, đời nọ qua đời kia, đã tuần tự bày ra trên các bức tường, trong các tủ kính. Thực đã giúp cho các nhà có chí nghiên-cứu về cổ-học một phần rất lớn vậy.

Mới thoạt ở cửa vào, ta nhìn thấy sừng-sững giữa nhà một ngôi sao sáu tua. Tua thứ nhất có treo 2 bức bản đồ: Một bản chỉ cho ta biết từ khi viện Bác-cổ mới thành lập đến nay, những nam nào và những vị nào đã tới những nơi nào ở trong xứ Viễn-đông, để khảo xét sưu-tầm về cổ-học, từ Nhật-bản, Cao-ly, Trung-quốc, Tây-tạng, Diến-điện, Thái-lan, Nam-dương quần-đảo, Phi-luật-tân; đâu đâu cũng đã in các vết chân của các nhà khảo cổ. Một bản đồ chỉ cho ta biết ở trong toàn cõi Đông-dương: những nơi nào, có dấu cũ vết xưa, như nơi ăn hang ở lỗ của người thượng-cổ, nơi có mồ mả của các người đời xưa, hoặc đời Han đời Đường, những nơi có tháp cũ chùa xưa, những nơi có lập nhà Bảo-tàng hay là thư-viện thuộc phạm-vi cổ-học của viện Bác-cổ Viễn-đông, nhất-nhất bày ra, rất là rành rõ.

Tua sao thứ hai có treo đủ các ảnh của các viện bảo-tàng trong xứ Đông-dương, từ cách bài-trí bên trong đến sự trang-hoàng ở ngoài, và bề mặt của các Bảo-tàng hiện tại. Một bên lại có trưng ra một « bản-đồ dự-trúc » về tòa thư viện tương-lai đang bắt đầu xây-dựng ở Hà-nội.

Tua sao thứ ba chỉ cho ta biết công-việc đập bia ở xứ Bắc-kỳ có từ đời Gia-long (1802-1819) đến nay, từ lúc cọ bia cho sạch hết rêu, rồi đặt tờ giấy cho chí lúc rập thành tấm bia và công-việc rập bia. Viện Bác-cổ lại bắt đầu làm từ năm 1921 đến nay đã được 44.811 bản. Muốn biết công-việc ấy tiến-hành mau-chóng thế nào, ta hãy nhìn qua bức bản đồ bên cạnh, sẽ thấy tỉnh nào đã làm hết hay còn dở dang, hay chưa làm đến. Thực là tinh-tường phân-minh.

Tua sao thứ tư và thứ năm trưng các ảnh đền chùa của Bắc-kỳ, Chân-lạp, Cao-mên và Ai-lao. Những đền chùa ấy đã được viện Bác-cổ trông nom, sửa-sang xây-dựng lại. Cứ mỗi cảnh chùa, lại cho ta biết một tấm ảnh khi còn hoang tàn và một tấm ảnh khi đã xây-dựng lại. Thực là công-phu kể biết mấy mươi!

Tua thứ sáu: các bia cổ của xứ Cao-mên và Ai-lao như ở chùa Đế-thiên, Đế-thích và bia cổ ở vùng Mỹ-sơn của người Hời còn sót lại.

Dưới chân sáu tua ngôi sao, ta lại nhận thấy các tủ kính bầy đủ các sách cổ kim, các thứ văn-tự trong cõi Viễn-đông mà viện Bác-cổ đã sưu-tầm.; hoặc đã được các nhà thông thái soạn dịch ra đủ các thứ tiếng, cùng những tập kỷ-yếu hàng nam của viện Bác-cổ từ năm 1900 đến nay. Coi đó đủ biết các nhà khảo cổ đã tốn bao tâm lực mới có ngày nay!

Bây giờ ta ra xem ngan bên phải phía ngoài cùng: lồ-lộ một bản đồ chỉ về « Nhân chủng ngôn ngữ học ». Bản đồ ấy làm bằng gỗ cắt theo hình-thể chồng lên, rồi sơn các màu xanh đỏ phân biệt nhau. Coi bản đồ ấy, ta có thể biết được ở xứ Đông-dương có mấy giống người, số người ấy hơn kém nhau thế nào, họ ở về cao-nguyên hay ở đồng bằng. Lại thêm vào hai bên có đủ hình ảnh các giống người. Nhìn vào ảnh, rồi nhìn vào bản đồ, ta khắc rõ người ấy ở chỗ ấy tên là thế, ăn mặc là thế, và cách sinh-hoạt là vậy. Thế là hình như ta đã đi khắp năm cõi trong xứ Đông-dương, từ chân rừng tới mặt bể, từ đồi núi đến đồng bằng.

Bây giờ xin mời các bạn đến xem bốn bộ quần áo: một bộ của Hoàng-hậu Việt-nam, một bộ của Hoàng-hậu Cao-miên, một bộ của cô gái Mán Tai-pan; và một bộ của cô dâu Mèo Yên-bay.

Kia hai tủ kính bầy đủ các đồ trang-sức về đàn-bà của năm xứ, từ cổ chí kim thay đổi về phục-sức thế nào.

Vào tới ngăn trong, ta nhận thấy

hết thảy là việc thờ phượng thần phật về tôn-giáo của các xứ. Một cảnh chùa (Vat) ở xứ Lao hay ở Cao-mên có pho tượng bên trong bằng đồng, sáng quắc; đối diện bên kia là một cảnh chùa ở xứ Bắc-kỳ: thu nhỏ lại một phần mười những pho tượng tí hon, nhưng đầy tinh-thần trang-nghiêm, rực-rỡ. Trông vào ta phải sửng-sốt khen ngợi rằng: Mỹ-thuật tôn-nghiêm.

Hai bên chùa lại có hai bản đồ chỉ rõ các tên chu-phật: một bằng chữ Phạn, một bằng chữ nho. Thực đã tiện cho sự khảo-cứu của các nhà phật-học!

Bên một bức tường dài, ta nhận thấy 2 bản-đồ của tỉnh Hải-dương và Sơn-tây có chỉ rõ những nơi thờ những vị thần nào: hoặc thiên thần, hoặc nhân thần, hoặc các thần sơn xuyên, hà nhạc. Coi đó biết rằng « Nam-quốc dã thần », câu ấy không sai.

Rồi đến các bản đồ như Văn-miếu Hanoi, Đình-bảng, Phù-đổng, Bút-tháp ở Bắc-ninh: kiểu thì tiền-đao hậu-độc, kiểu thì nội-cung ngoại-quốc. Ta có thể biết hết được các lối kiến-trúc cổ thời, cùng những quy mô sáng-tác nó đã khác nhau thế nào.

Ngay ở đấy, lại bày một đạo sắc của một vị Thần là Lâm-đại-vương từ đời Cảnh-hưng nguyên niên (1740) và một cỗ ngai thờ thần về đời Lê (thế-kỷ thứ 18).

Dưới những tủ kính, ta nhận thấy những bản kinh in lối cổ có hình đức phật Cakyamuni, và Đại-mẫu hoàng-nhân hoà-thượng trong cái bản kinh in ấy, tấm thì chữ nho, tấm thì chữ Phạn. Nét khắc thực là tinh-tế và uyển-chuyển khả quan: nào là mũ-sen trắng hạt có đủ ở đây.

Thống chế Pétain đã nói:

Các người chỉ nên theo những khẩu hiệu này: Làm việc, giúp nhau, vâng mệnh. Đau khổ mà vẫn dường hoang, hứa lời thì phải giữ, tự mình nêu tàm gương sáng về trung trực, tự hào và danh dự.

Vào tới lớp trong, một cây cổ thụ sừng-sững giữa nhà. Dưới gốc cây, bày ra một cảnh thực là u-nhã và trang-nghiêm: một bộ bao-lơn bằng đá chạm-trổ thảo mộc, cầm thú rất linh động của chùa Bút-tháp (tỉnh Bắc-ninh). Bên trên bao-lơn ấy, chót-vót một ngọn tháp Bình-sơn thu nhỏ lại, đủ 11 từng: gờ-chỉ ông chuốt, nét chạm-trổ rất là tỉ-mỉ công-phu, nhất là màu sắc lại càng thêm lộng-lẫy. Dưới bóng cây xanh um-tùm lộ ra một màu gạch non đỏ ối, như ẩn như hiện, ta có cảm-giác như tới một cảnh chùa nào!

Bên gốc cây, lại lộ ra một cái cột đá bát-giác của một cảnh tháp ở Mỹ-sơn: màu xanh, rêu mòng-mốc. Tới phía trong đầu hồi nhà bên phải, một bộ tháp Mỹ-sơn cao ngất từ sàn nhà đến nóc đỏ ối màu gạch già, ẩn hiện những tượng chạm-trổ lá cong, hoa uốn của mỹ-thuật Chiêm-thành. Ta lại tạnh nhớ đến câu « của đó người đâu » mà thêm bồi hồi nhớ tiếc!

Này đây, hai bên phía tường, các tranh ảnh của các chùa tháp ở Bình-định, Phan-rang, Quảng nam mà các người Hồi hồi xưa đã xây-dựng. Lại còn những hình chạm mỏng các đô-thị như ở Tra-kiệu, Quảng-nam ở Tháp-mâm, Bình-định. Những công-trình của các nhà khảo-cổ đã đào tìm được, như phật vàng, tượng đá, sư tử, voi và rắn chín đầu. Nhưng mầu đa chạm rất tỉ-mỉ mềm-mại và công phu, đều đã bày ra cho ta nhận xét.

Đối diện bên kia tường, nào những cảnh chùa ở xứ Lào mới được tu sửa lại, nào một bức chạm bằng gỗ rất tinh-vi của chùa (Vat Pa-Houk) ở Luang-Prabang bên Lào.

Ở khoảng giữa nhà, một cái mả cổ ở Xuân lộc (Nam kỳ) tua tủa những cột gỗ dựng ngược, coi rất buồn tẻ.

Đi quá vào trong, ta nhận thấy các tranh ảnh ở chùa Dê-thiên De-thích, một bản vẽ cắt dọc từ nóc chùa đến mặt đất. Có thể hồi tưởng khi mới xây chùa ấy người Cao-mên đã làm lễ đặt viên đá thứ nhất long-trọng thế nào! Từ mặt đất lên đến nền nhà cao 27 m, dưới đặt một hòn đá vuông bên trong đục lõm xuống có để mấy miếng vàng mỏng: đó là lễ yểm để xây chùa, lại có ý đánh dấu đấy là đích giữa ngôi chùa. Viện Bác-cổ đã tốn công phu đào một cái lỗ sâu gần 30 thước ở giữa nền đá ong rất rắn, mới khám phá ra một cái dấu tích này: thực là hiếm có!

(*Còn nữa*)

Biệt lam TRẦN HUY BÁ

Nói chuyện tại hội Trí-Tri Nam-định

TÌNH TRẠNG NỀN HỌC XƯA VÀ CHÍ HƯỚNG NGƯỜI HỌC TRÒ XƯA

SỐ 2

Nhật-nham TRỊNH-NHƯ-TẤU

Nếu lười không thuộc bài thì phải đòn đau, phải ở lại quét nhà cho thày.

Thày còn để ý đến cử-chỉ, ngôn-ngữ của học-trò. Trò nào hay làm dáng, ăn mặc xa-xỉ vô-hạnh, ăn nói thô lỗ đều phải phạt nặng, phải chịu đòn từ 10 đến 20 roi mây, có khi phải đuổi không được học.

Sự trừng-phạt nghiêm-khắc ấy cốt để ran học trò theo điều lễ-nghĩa, vì nói khéo và nét mặt nhoen nhoẻn, ít kẻ là người nhân (Xảo ngôn lệnh sắc : tiên hĩ nhân).

Học-trò không phải trả lương thày. Mồng nam, ngày tết, tùy ý lễ thày, bao chè, quan tiền, thúng gạo, gà vịt. Học trò hội họp có sổ ghi tên gọi là sổ đồng-môn. Mỗi trường cử một người học-trò hơn tuổi, đứng-đắn, có tín-nhiệm đối với anh em và chức phận cao nhất đứng làm trưởng-tràng. Bầu xong chức trưởng-tràng, lại bầu một giám-tràng hay phó-trưởng-tràng và vài cán-tràng để thay mặt anh em thu-xếp các việc học trò đối với thày. Thày duyệt-y cuộc bầu-cử ấy mới được công nhận. Những khi nhà thày có việc to-tát như cha mẹ thày hay cha mẹ có mất cùng khi thày có quyền, hoặc khi thày thi đỗ hay làm nhà mới, mỗi lần trưởng-tràng hài họp nhau lại bổ đồng-môn, mỗi trò góp một số tiền để giúp thày.

Khi nhà thày có giỗ, các môn sinh cũng phải đóng góp mua lễ như lợn, gạo, trâu, bò đem lại cúng rồi cùng ăn uống vui-vẻ.

Những khi nhà thày bận việc, học trò phải đến làm giúp và tiếp khách để thực tiễn câu : « Tiên-sinh hữu sự, đệ-tử phục kỳ lao » (nhà thày có việc, học-trò phải đến giúp-đỡ)

Nhưng đó mới là những trường tư-thục lập ngay tại nơi thôn-dã để tiện cho học sinh sở tại học tập trước khi xin nhập học các trường công của nhà nước đặt ra.

Tại các tỉnh to ở trung-châu đều có một quan đốc-học. Triều-đình lại đặt tại mỗi phủ một quan giáo-thụ và mỗi huyện một quan huấn-đạo. Các học quan đều lựa chọn rất cẩn-thận. Trước khi được thực thụ chức huấn-đạo, các vị cử-nhân phải đi hậu-bổ các tỉnh trong một thời hạn ; rồi từ chức huấn đạo thăng giáo-thụ, lại từ chức giáo-thụ cải bổ sang tri-huyện, sau thăng tri-phủ. Làm tri-phủ ít lâu, lại cải sang đốc-học, rồi dần dần thăng án sát, bố-chánh, tuần-phủ tổng-đốc. Xem như thế thì xưa kia chính, giáo hợp nhất. Trong những thời kỳ chính, giáo hợp nhất, giáo dục và chính-trị cũng đều có nhiệm-vụ đào tạo nhân-tài giúp nước.

Chức-trách các quan đốc-học, giáo-thụ và huấn-đạo là đào-luyện các học-trò để dự-thí khoa thi Hương là một khoa thi tuyển cử-nhân và tú-tài.

Mỗi tháng, ra hai hoặc ba kỳ văn gọi là văn kỳ. Đầu đề các bài kinh nghĩa, thơ phú, văn sách hợp với thể-lệ thi hương, đều trích trong Ngũ kinh, Tứ thư và Bắc-sử.

Còn thường nhật vẫn có văn bài làm xong ngay trong một ngày, gọi là văn nhật-khắc.

Mỗi tháng có hai kỳ hội-bình vào ngày mồng một và hôm rằm. Trong các ngày hội-bình, thày họp tất cả các học-trò lại, cử người tốt giọng đọc các bài văn kỳ hay văn nhật-khắc để cùng nghe. Học-quan giảng nghĩa những câu được hay hỏng.

Lối chấm văn thì chia làm 4 hạng chính, là ưu, bình, thứ, liệt. Ưu ước 19, 20, điểm. Bình ước 16, 17, 18 điểm, nhưng lại có các hạng phụ là bình thứ 13, 14, 15 điểm ; hạng 12 điểm gọi là đại-thứ ; thứ là 10 điểm và thứ cộc 8 điểm. Thứ cộc nghĩa là cũng phê chữ thứ, nhưng một bên cái chấm dài, chứ không được chữ thứ có cái mác hẳn hoi, tức là hạng 10 điểm. Rồi đến hạng ước 6 điểm gọi là thứ muỗi, nghĩa là cái thứ đã bị một chấm và lại còn bé nhỏ như con muỗi, chứ không được to tát như chữ thứ cộc 8 điểm. Sau nữa quyển nào kém quá thì bị

phê chữ « liệt » tức như zéro, nghĩa là kém quá. Chữ liệt 劣 hình thù như con tôm nên xưa học trò đi thi thường có cái tục kiêng ăn tôm.

Học-quan chỉ chuyên-chú về sự chữa văn, còn việc giảng sách là do sự yêu-cầu của các học-trò khá, thân với thầy. Mỗi ngày học-trò họp nhau cử người đọc mấy tờ trong ngũ kinh Thi, Thư, Dịch, Lễ và Xuân-thu, và trong tứ thư : Luận-ngữ, Đại-học, Mạnh-tử và Trung-dung, lại thêm Bắc-sử là những sách dùng làm căn-cứ ra đầu bài về vụ thi Hương.

Một người tốt giọng và thông hiểu đọc lên, cắt nghĩa trước rồi các quan tóm tắt những câu thiết-yếu và chỉ-dẫn những câu thường dùng làm văn.

Thi Hương thì kỳ đệ nhất là kinh-nghĩa tức là làm bài diễn giảng nghĩa sách trích trong Ngũ kinh và Tứ thư. Mỗi Kinh ra một câu, Truyện hai câu. Mỗi người phải làm một bài Kinh và một bài Truyện là đủ quyền, nếu ai làm thêm vài ba bài càng hay và nhất là làm đủ 7 bài gọi là kiêm-trị là hạng toàn-tài học đủ 5 kinh. Còn mỗi người thường chỉ chuyên về một kinh mà thôi : hạng này gọi là chuyên-kinh.

Lệ xưa làm một bài kinh-nghĩa, còn phải viết một đoạn cần-án theo nghĩa trong sách thuộc lòng mà viết ra, rồi mới làm bài sau. Không mấy ai thuộc lòng được tất cả năm kinh cho nên mới phải chuyên-kinh chỉ chuyên-trị và thuộc lòng một kinh mà thôi. Thuộc lòng một kinh không phải là sự rễ ràng, huống-chi những 5 kinh thì phải có tài xuất-chúng mới quán-triệt được.

Kỳ thứ hai khoa thi Hương có một bài thơ và một bài phú. Kỳ thứ tư là kỳ phúc-hạch lại làm đủ các bài như trên.

Sau khi đỗ hương-thi xong mới được thi Hội, có Kinh-nghĩa, thơ-phú và văn-sách và thêm kỳ tứ lục về thể-lệ các bài chiếu, bài chế, bài biểu và sách học rộng cả Chu-Tử, gọi là các sách ngoài.

Muốn học rộng các sách thì sau cụ-thể, nghĩa là làm đủ các lối, còn phải đèn sách 10 năm nữa gọi là thập niên đang hỏa.

Xem cái công-trình rèn luyện như thế thì đỗ được ông Nghè không phải là việc dễ, ai cũng có thể đạt được !

Ra chi dĩ người xưa không phải toàn là sinh-trưởng tại nơi phú-quý mà phần đông đều không đủ cơm ăn, áo mặc, bút giấy, sách vở, để chuyên-tâm vào việc học cho chóng thành tài. Ngày học một buổi, về nhà lại gồng thuê, cấy mướn, để kiếm tiền độ nhật, theo đuổi việc học cho tới kết quả mỹ-mãn.

Một người hàn-nho của cựu-thời được đóng khung trong mấy câu sau này trích trong bài Hàn-nho phong-vị phú của cụ Nguyễn-công-trứ :

Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi lẫn nhau ; k ăn lau giất đỏ lòm trải làm chiếu, vấn làm quần, một bộ ăn chơi qua thu.

Đó mới là cách ăn mặc của hàn-nho. Cách ăn, chơi thì :

Miếng ăn, sắn cà non mướp luộc, ngon khéo là ngon.

Đồ chơi, nhiều quạt sậy diều tre, của đâu những của.

Đến như uống mới lại cực hơn nữa :

Ấm trà góp lá bàng, lá vối, pha mùi chát chát, chua chua

Cực hơn là nhà ở, chỗ nằm.

Bốn vách tường mo, ba gian nhà cỏ.

Đầu kèo mọt tạo vẽ sao, trước cửa nhện giăng, màn gió.

Phên trúc ngăn nửa bếp, nửa buồng, ống nứa đựng dầu kê, dầu đỗ ;

Đầu giường tre, mối dùi quanh co, góc tường đất, tràn lên lỗ-nhỗ ».

Ấy cái cảnh nhà nho xưa phần nhiều như thế. Song tuy kém về sung túc về vật-chất, nhưng về phần tinh-thần hàn-nho vẫn lấy làm mãn-nguyện. Tuy thiếu sự khoái-lạc về khu-sắc, nhưng sự làm cho đầy đủ trách-nhiệm mới là sự khoái-lạc về tinh-thần.

(*Còn nữa*)

Nhật-Nham TRỊNH-NHƯ-TẤU

ĐÃ CÓ BÁN : ĐÀO-DUY-ANH

TRUNG QUỐC SỬ CƯƠNG

(Từ đời Thái-cổ đến ngày nay, quyển sách đầu tiên viết bằng quốc-văn về lịch-sử Trung-hoa là nước văn-minh xưa nhất Á-đông và đã làm thầy văn hóa cho nước ta trong gần hai mươi thế kỷ).

Giá bán : 8$00

VĂNHÓA
29, Maréchal Pétain — Huế

TIỂU THUYẾT LỊCH-SỬ

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Số 8

NGUYỄN HUY TƯỞNG

— Ai ?

— Con gái chúa Tĩnh-đô.

— Ai ? Quỳnh Hoa Quận chúa ?

— Vâng Quỳnh Hoa Quận chúa ?

— Em muốn lấy Quỳnh Hoa Quận chúa ? — Tuyên-phi trố mắt nhìn em.

— Em muốn lấy Quỳnh Hoa. Chị không nói giúp mà đám ấy không thành, thì em quyết không lấy ai cả.

Tuyên phi ngồi trầm ngâm nhận rõ cả nỗi khó khăn của công việc. Lâu lắm phi bảo Đặng Lân :

— Để chị thử xem sao.

Đặng Lân nói :

— Em không muốn chị thử. Chị phải làm cho bằng được.

— Em nên kiên nhẫn một chút. Việc gì chỉ xin chúa cũng được, không biết đến việc này có xuôi không ? Hình như chúa đã định gả Quỳnh Hoa cho ai rồi, bây giờ phá kế cũng hơi khó. Vả Quỳnh Hoa là đứa cao đạo, chỉ ưa những văn nhân, mặc khách...

— Xin chị cứ giúp em. Chị giúp thì còn khó gì ?...

Chị xin gì mà chúa chẳng cho ?

— Phải từ đồ mới được. Việc này không phải là chuyện đùa. Em để yên cho chị nghĩ mưu sắp kế, nhưng phải đợi, không nên hấp-tấp. Và chỉ dặn điều này : muốn cho việc thành, em nên ăn ở cho ngoan ngoãn, không được vọng động, không được làm điều gì phạm pháp, khiến cho chị khó nói. Em đã nghe chưa ?

— Em xin nghe chị.

— Thôi em về đi. Chúa sắp tới.

Đặng Lân dạ dạ lui ra, lòng vẫn khẩn khởi, về đến phủ riêng. Nàng gọi Lạm Bùi Đăng bảo rằng :

— Lính bà hứa sẽ giúp ta. Nhưng nhất bà tài cam ta không được hoành hành như trước. Vậy, bao nhiêu thù oán hãy xếp lại một nơi, không hỏi đến vội. Việc thằng Bảo Kim, thằng Nguyễn Mại, ta tạm để đấy, đợi khi ta lấy được Quỳnh Hoa rồi bấy giờ ta sẽ hỏi tội chúng nó cũng không muộn.

Bùi Đăng thưa :

— Thưa cậu, cậu dậy thế là phải. Kiến trong miệng chén có bò đi đâu. Chúng con chỉ mong sao cậu toại nguyện, chúng con là lũ tôi tớ cũng được thơm lây.

Đặng Lân vui vẻ. Tiệc rượu đã bày để Đặng Lân đánh chén. Và cái cảnh xấu xí, bẩn thỉu buổi sáng lại diễn ra, có phần ghê tởm hơn.

***

Đặng Lân vừa ra thì chúa Tĩnh đô vừa ngự tới. Bôi lan thất. Tuyên phi ra trước thềm, quỳ dâng một lẵng hoa. Chúa nâng nàng dậy, đỡ lấy lẵng hoa phán :

— Sao ái khanh lạ làm thế ? Đã là chỗ vợ chồng, lại còn giữ lễ ! Trong chốn buồng thêu, ta cũng không nên câu nệ quá !

Nàng cất tiếng êm và uyển chuyển như nhời ca :

— Tâu chúa thượng, vợ chồng tương kính như tân. Tiện thiếp chẳng qua là làm theo sách.

Nàng liếc mắt nhìn chúa, chúa cả cười, không uống rượu đã như say. Chúa cầm lấy bàn tay nàng trắng muốt và mịn như nhung, một chiếc nhẫn kim cương lóng lánh càng làm tăng vẻ yêu kiều. Chúa lỗng cúi xuống đặt trên mu bàn tay tuyệt mỹ kia một cái hôn đằm đuối.

Tuyên phi rước chúa vào trong nhà. Tài khéo của Tuyên phi đã làm cho khu nàng ở thành một nơi mộng ảo, và chốn thâm cung thành một cái tổ thần tiên. Mà quả vậy, những cột rồng đã mất vẻ trang-nghiêm, câu đối hoành-phi cũng không còn nhắc những nhời đạo lý khô khan nữa. Mát vào đây được yên nghỉ, màu sắc điều hòa êm dịu, và vườn hoa, một công trình mỹ thuật vô song thoang thoảng đưa vào gió mát và hương thơm. Những màn hoa bay phấp phới, như những cờ mừng chúa, nhưng có vẻ đằm ấm hơn là vẻ uy nghi. Đây toàn là hoạt động, toàn là ái tình. Chúa sóng vai cùng Tuyên phi, đi trên chiếc thảm gấm, thỉnh thoảng lại nhìn nàng ; khuôn mặt trái soan, làn môi tình tứ, đôi mắt đen nhánh, đẹp tuyệt trần, ẩn dưới đôi lông mày lá liễu, như suối chảy dục tình. Thân nàng, mềm mại và uyển chuyển, vừa phong lưu vừa quyến rũ, phảng phất một thứ hương mê ly. Chúa nhìn nàng, như ngốn bằng đôi mắt đa tình, tất cả cái lâu đài xác thịt kia đã bao lần ngài ngắm mà không lần nào thấy chán ; mỗi lần ngắm là một lần tìm thấy một vẻ đẹp khác.

Thấy chúa nhìn mình không chớp, Tuyên-phi ngượng, mặt hoa bỗng ửng hồng, uyển nhiên như trứng gà bóc.

Chúa đến ngồi trên long-kỷ, mắt ngài không thấy gì khác, ngoài vẻ đẹp vinh quang kia. Ngài say sưa, chỉ họa chăng còn thấy mơ màng chiếc giường thất bảo, lộng lẫy, với đôi gối thêu.

Tuyên phi vòng tay qua cổ chúa, nâng một chén trà thơm và thưa.

— Xin chúa thượng hưởng trà.

Chúa Tĩnh-Đô nghiện trà và rất sành trong sự thưởng-thức. Nội

những phi tần, không ai pha trà vừa ý chúa. Duy Tuyên phi có cái nghệ thuật tột vời về nghề này; chúa chỉ có những nhời bài phục.

Chúa tiếp lấy chén trà, và nói :

— Ái khanh cùng ta cùng uống. Sắc đẹp của ái khanh là sắc đẹp thần tiên, kẻ tục tử này đâu dám vô lễ mà uống trà trước.

Nàng quỳ xuống, nói :

— Chúa thượng tuy là rộng lượng nhưng tiện thiếp đâu dám tiếm vượt ?

— Ái khanh không được khách sáo.

Và chúa đỡ nàng dậy, chính tay rót một chén trà đưa cho. Tuyên phi cung kính đỡ lấy. Chúa uống xong, nói :

— Ta chưa bao giờ thấy ái khanh đẹp như hôm nay, mà cũng không bao giờ thấy chè của ái khanh pha ngon như hôm nay.

Chúa thấy trên bàn có mấy rò hoa huệ tươi và hương thơm ngát, để trong lọ sứ giang tây. Chúa tươi cười nói ;

— Hoa đẹp trùng với tên ái khanh ta không kịp chào, thực là thất lễ !

Chúa ngắm bông hoa rồi lại nhìn Tuyên phi, lầm bầm :

— Huệ ! Huệ ! Ta tu từ kiếp nào mà được sánh cùng ngươi, hỡi Huệ ?

Chúa đứng dậy, ngửi bông hoa ngây ngất. Chợt Tuyên phi quỳ xuống trước mặt chúa. Chúa nâng dậy, nàng nhất định không đứng lên, ngập ngừng như muốn nói lại thôi. Chúa lấy làm lạ hỏi :

— Ái khanh có điều chi thì cứ thực mà nói ra. Ta từ trước đến giờ, kể từ ngày Trời đưa ái khanh lại, có từ chối ái khanh việc gì đâu. Ái khanh muốn gì ta cũng cho..

— Tâu chúa thượng, thần thiếp đội ơn chúa thượng rất nhiều nên mới được thế này. Đáng nhẽ thiếp phải an phận, không được làm phiền chúa thượng mới phải...

— Ái khanh không biết ? cái phiền nhất của ta là thấy ái khanh có điều phiền muộn. Ái khanh nói đi !

Chúa cố kéo nàng dậy. Nhưng Tuyên phi vẫn quỳ ôm lấy hai chân chúa, nàng không nói gì, mắt mơ màng, toàn thân là một sự khẩn cầu. Lúc ấy, dáng nàng lại thập phần kiều mị. Chúa động lòng thương, chỉ đợi nàng nói ra, có điều gì cũng ưng chuẩn ngay.

Tuyên phi như đã dò xét ý Tĩnh đô, sẽ cất tiếng oanh thỏ thẻ.

— Tiện thiếp có việc này, muốn nói với chúa thượng chỉ sợ không được, lại đeo thêm nỗi hổ thẹn, vì thế còn do dự.

Chúa nói :

— Ái khanh cứ nói. Ta là chúa tể nhân gian, cầm quyền thiên hạ, chỉ trừ có Trời, còn cái gì ta không cho ái khanh được ?

— Thiếp đan do mãi, nay mới dám nói. Em thiếp là Đạng Lán...

— Ta đã phong làm quốc cữu, được mở phủ đệ như những vị vương hầu, thậm chí quốc cữu giết cả đại thần, ta cũng ngơ cho, vì ái khanh đó...

— Em thiếp được chúa thượng săn sóc, ơn ấy tiện thiếp xin ngậm vành kết cỏ. Còn việc giết đại thần, chẳng qua là người ta ghen mà vu cho, chứ em tiện thiếp là con nhà hàn nho đời nào lại ngỗ nghịch thế ?

— Vậy ái khanh xin gì cho quốc cữu nữa ? Chúa cúi xuống, ghé vào tai nàng giục nàng nói, Ngài thấy cả người rung động, một mối tình mãnh liệt. Lâu lâu Tuyên phi sẽ sẽ tâu :

— Tâu chúa thượng, quốc cữu không biết phận hèn, lại muốn chơi trèo, nay nhờ tiện thiếp nói với chúa thượng xin Quỳnh Hoa quận chúa...

— Quỳnh Hoa quận chúa !

Chúa giật bắn người lên, hoang mang như một người bị ngã ! Tuyên phi ngước mắt lên nhìn chúa, tay Tĩnh đô tái mặt đi. Thoáng một cái nàng đã nhận thấy trong nét mặt rất dễ thay đổi kia, vẻ giận dữ, vẻ đau đớn, vẻ hoài nghi, xen với một vẻ kiêu ngạo không bờ bến. Nàng cầm lấy tay chúa lúc nào chúa cũng không biết. Nàng nói :

— Tâu Chúa thượng, tiện thiếp biết : chị em tiện thiếp là hạng tầm thường, thực không đáng sánh với cành vàng lá ngọc. Chỉ vì em tiện thiếp khan khoản, cậy nhẽ không tâu cùng Chúa thượng, nên tiện thiếp...

— Ta có luận gì qui tiện. Cốt được người.

— Em tiện thiếp chúa thượng xem ra sao ?

— Kém ái khanh nhiều lắm, tính lại nóng nảy, mà quận chúa là một người yếu ớt, dễ xúc cảm, chỉ một tí là ngất ngay đi..

— Tiện thiếp đã làm cho Chúa thượng ưu phiền. Nhưng Chúa thượng đã không ưng, tiện thiếp đâu dám ép. Chỉ xin Chúa thượng tha cho tiện thiếp tội chết, thế là may mắn lắm rồi.

Nàng đứng dậy, rung chiếc chuông vàng : một người thị nữ tiến vào trước thềm, quỳ đợi lệnh, Tuyên phi truyền :

— Đốt trầm hương, và bưng chiếc dương cầm cho ta.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

LỚP PHÁP VĂN KHÔNG LẤY TIỀN CỦA HỘI TRÍ TRI HANOI

Tám giờ tối thứ hai 1er Mars 1943, hội Trí Tri Hanoi sẽ khai giảng tại hội quán phố hàng Quạt một lớp luyện tập Pháp văn, để riêng cho những người đã học hết lớp nhất tiểu học và hiện nay phải thôi học để tìm kế sinh nhai. Học không mất tiền tuần lễ ba tối : thứ hai, thứ tư, và thứ sáu, từ 8 giờ đến 9 giờ 30. Đơn xin học nhận tại hội quán Trí Tri, vào hồi bảy tám giờ tối.

Hội Trí Tri kính cáo